DOCUMENT RESUME

ED 187 101 FL 011 182

AUTHOR Phan, Van-Tanh
TITLE Speakeasy: Vietnamese Translation Manual. English for Special Purposes: Nursing Aide.
INSTITUTION Honolulu City and County Office of Human Resources, Hawaii.; Honolulu Community Coll., Hawaii.
SPONS AGENCY Department of Labor, Washington, D.C.
PUB DATE 77
CONTRACT DL-15-6053-37
NOTE 68p.
LANGUAGE Vietnamese; English

EDRS PRICE MF01/PC03 Plus Postage.
DESCRIPTORS Adult Education; *Communicative Competence (Languages); *English (Second Language); *English for Special Purposes; Grammar; High Interest Low Vocabulary Books; Instructional Materials; Language Fluency; Language Usage; Medical Vocabulary; *Nurses Aides; *Second Language Instruction; *Vietnamese; Vocabulary Development

ABSTRACT

This Vietnamese translation manual for nursing aides is designed to improve speaking skills of U.S. immigrants. Each section contains previews in Vietnamese as well as exercises and dialog situations that include English translations. Sections on introductions, time, meals, parts of the body, clothing and common articles, telephone situations, types of pain, and interviewing new patients in the hospital are included. A reference section covers the following areas: telling time; military time; expressions about time; kinds of food; word order for position words; verbs concerning today, yesterday, and tomorrow; hospital vocabulary on surgery; the internal body; abbreviations in the hospital; and temperature. (SW)

****
* Reproductions supplied by EDRS are the best that can be made *
* from the original document. *
****

ENGLISH FOR SPECIAL PURPOSES SERIES

NURSING AIDE

VIETNAMESE TRANSLATION MANUAL

SPEAKEASY

ED187101

PHAN VĂN-TÁNH

U.S. DEPARTMENT OF HEALTH, EDUCATION & WELFARE
NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION

THIS DOCUMENT HAS BEEN REPRODUCED EXACTLY AS RECEIVED FROM THE PERSON OR ORGANIZATION ORIGINATING IT. POINTS OF VIEW OR OPINIONS STATED DO NOT NECESSARILY REPRESENT OFFICIAL NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION POSITION OR POLICY

FL011182

Produced at Honolulu Community College
1977

No rights reserved. Any part of this book may be reproduced in any form or by any electronic or mechanical means by any classroom teacher for use in a classroom. No written permission from the author or publisher is necessary. This text may not be commercially sold or published. Arrangements for obtaining multiple copies of this text can be made with the Honolulu Community College Instructional Resource Center.

Produced at Honolulu Community College, 1977.

This text was developed under Comprehensive Employment and Training Act (CETA) contract number 15-6053-37 between the U.S. Department of Labor and the Office of Human Resources, City and County of Honolulu, under subcontract to Honolulu Community College.

LỜI CẢM-TẠ

Tập sách Phiên-dịch này thành-hình được là do nhiều sự giúp-đỡ cũng như các ý-kiến xây-dựng khác nhau của các đồng-nghiệp trong chương-trình PLESA (The Program for Persons of Limited English Speaking Ability).

Trước hết tôi xin chân-thành cảm-tạ Ông Al Hoel, Phối-trí-viên Giám-đốc chương-trình PLESA, người đã hết lòng giúp tôi về nhiều phương-diện cũng như góp rất nhiều ý-kiến trong việc hoàn-thành tập sách nhỏ này. Tôi cũng xin cám-ơn chị Marybeth Clark (hay Thanh-Mai), tác-giả quyển Speakeasy dành cho trợ-tá. Chị Marybeth Clark đã bỏ ra rất nhiều thời giờ quý-báu của chị để giải-đáp những thắc-mắc mà tôi gặp phải trong lúc phiên-dịch tập sách này. Kế đến tôi cũng xin cám-ơn Bà Ofelia Berzabal, trợ-giáo song-ngữ người Phi, và Cô Yong-Ok Park, trợ-giáo song-ngữ người Đại-Hàn, đã chia xẻ những kinh-nghiệm và ý-kiến về dịch-thuật của họ với tôi.

Nhân dịp này, tôi cũng xin bày-tỏ sự biết ơn của tôi đối với vợ tôi Nguyễn Thị-Nhung, người đã giúp tôi không ít trong việc đọc và chỉnh lại những phần phiên-dịch khó hiểu hoặc vụng-về trong lúc thực-hiện tập sách này. Sau hết, tôi xin cám-ơn các học-viên Việt-Nam trong chương-trình PLESA thuộc niên-khóa 1976-1977. Nhờ sự hợp-tác bằng các ý-kiến cũng như kiến-thức y-học mà họ có sẵn ở Việt-Nam đã giúp tôi sửa-chữa được một vài phần phiên-dịch trong tập sách này được chính-xác hơn.

P.V.T.

Honolulu, Hawaii
Tháng 11, năm 1977

TABLE OF CONTENTS

SPEAKEASY

Lời Cảm-Tạ iii

Phần Dành Cho Học-Viên ix

Phần Giới-Thiệu xiii

UNIT I LET ME INTRODUCE YOU 1

Tr1, Tr2, Tr3, Tr4, Tr5, Tr6 2

Tr7, Tr8, Tr9 3

UNIT II TAKE YOUR TIME 5

Tr1, Tr2, Tr3 6

Tr4, Tr5 7

UNIT III NEEDING BREAD 9

Tr1, Tr2 10

Tr3 11

Tr4 12

UNIT IV ALL IN A DAY'S WORK 14

Tr1, Tr2, Tr3 15

UNIT V	GOING GOING GONE	18
	Tr1, Tr2, Tr3, Tr4	19
	Tr5, Tr6	20
UNIT VI	TAKE FIVE	21
	Tr1, Tr2, Tr3, Tr4	22
	Tr5	23
UNIT VII	T AS IN TELEPHONE	26
	Tr1, Tr2, Tr3	27
UNIT VIII	THE PILIKIA NUI CONNECTION	29
	Tr1, Tr2, Tr3, Tr4	30
UNIT IX	COMMON SENSES	31
	Tr1, Tr2	32
UNIT X	OUT OF SIGHT	34
	Tr1, Tr2, Tr3, Tr4	
	Tr5	36
UNIT XI	POUNDING THE PAVEMENT	38
	Tr1, Tr2, Tr3, Tr4	39

Tr5 42

Tr6 43

UNIT XII THE MAHIMAHI REVIEW 46

REFERENCE MANUAL (PHẦN THAM-KHẢO)

REF 4 / Tr4 TELLING TIME 47

REF 9 / Tr9 MILITARY TIME 48

REF 10 / Tr10 EXPRESSIONS ABOUT TIME 48

REF 14 / Tr14 KINDS OF FOOD 50

REF 28 / Tr28 WORD ORDER FOR POSITION WORDS 50

REF 29 / Tr29 VERBS: TODAY AND YESTERDAY 50

REF 31 / Tr31 VERBS: TOMORROW 50

REF 33 / Tr33 HOSPITAL VOCABULARY: SURGERY 51

REF 35 / Tr35 THE INTERNAL BODY 52

REF 43 / Tr43 ABBREVIATIONS IN THE HOSPITAL 53

REF 45 / Tr45 TEMPERATURE 55

REF 46 / Tr46 TAG QUESTIONS 55

PHẦN DÀNH CHO HỌC-VIÊN

Mục-đích của quyển sách này là để giúp bạn phát-triển khả-năng nói tiếng Anh của bạn. Nó giúp bạn học cách sử-dụng Anh-ngữ trong những trường-hợp xảy ra hằng ngày. Nó cũng giúp bạn học cách áp-dụng các khả-năng sinh-ngữ này trong các trường-hợp thuộc về trợ-tá của bạn.

Để cho việc học được dễ-dàng và thích-thú hơn, bạn được mời tới thăm thành-phố Tamarind trên đảo Mahimahi trong quyển sách này. Bạn sẽ gặp-gỡ được nhiều người sinh sống trong thành-phố này, người thì đi làm, người thì đi học. Và những người bạn này sẽ hướng-dẫn và giúp bạn đi qua những ngỏ ngách trong Anh-ngữ mà bạn gặp phải.

Quyển Anh-ngữ thực-dụng Speakeasy dành cho trợ-tá này cũng được phối-hợp chặt-chẽ với hai quyển Hearsay và Reading Right dành cho trợ-tá. Đặc-biệt nhất là giáo-sư của bạn nên bảo bạn dùng các phần không thuộc về bài-giảng trong quyển Hearsay. Tuy nhiên, ngoài việc này ra, bạn cũng có thể dùng quyển Speakeasy mà không cần dùng đến hai quyển Hearsay và Reading Right.

THAM-KHẢO

Một tập sách nhỏ khác mà bạn cần phải có, kèm với quyển Speakeasy, là Tập sách Tham-khảo. Tập sách nhỏ này có rất nhiều loại kiến-thức giúp bạn song song với việc học-tập quyển Speakeasy. Thỉnh-thoảng sẽ có một vài phần tham-khảo nằm trong quyển Speakeasy mà bạn cần phải sử-dụng tới Tập sách Tham-khảo này. Thí-dụ, khi bạn đọc thấy "Xem phần THAM-KHẢO 2-3" trong quyển Speakeasy của bạn, bạn hãy mở Tập sách Tham-khảo ra trang 2 và 3 để nghiên-cứu phần đó.

Bạn hãy dùng Tập sách Tham-khảo để tăng thêm sự hiểu biết của bạn về nhiều khía-cạnh của quyển Speakeasy. Bạn cũng dùng nó để mở rộng sự hiểu biết của bạn về Anh-ngữ và cái văn-hóa mà trong đó Anh-ngữ được dùng đến.

BẢN-ĐỒ

Tập sách Tham-khảo có thêm 3 bản-đồ. Một bản-đồ về đảo

Mahimahi (REF 1) chỉ cho bạn biết thành-phố Tamarind nằm ở đâu và những phần còn lại của đảo trông như thế nào.

Tiếp theo ở trang 1a thì có một bản-đồ chỉ rõ về thành-phố Tamarind ngày xưa, được gọi là thành-phố Greater Tamarind.

Và ở giữa Tập sách Tham-khảo có một bản-đồ chi-tiết về một phần của thành-phố Tamarind. Đó là khu-vực của thành-phố mà hầu-hết mọi sinh-hoạt xảy ra trong quyển Speakeasy được dựa vào đó.

Bạn hãy dùng các bản-đồ này trong việc tham-khảo và thảo-luận với nhau trong lớp về các sự việc xảy ra trong các bài đối-thoại.

PHẦN PHIÊN-DỊCH

Một vài phần của quyển Speakeasy được phiên-dịch ra ngôn-ngữ chính của bạn. Các phần phiên-dịch này gồm có bốn thứ tiếng: tiếng Ilocano (Phi), tiếng Tagalog (Phi), tiếng Đại-hàn và tiếng Việt. Tất cả các bài sơ-lược của mỗi chương đều được phiên-dịch. Trong các bài học-ôn, các bài đối-thoại dựa vào các trường-hợp ngoài đời được phiên-dịch. Các lời chỉ-dẫn (mới và phức-tạp) và các ý-tưởng cũng như một số từ-ngữ cũng được phiên-dịch, các phần phiên-dịch khác trong mỗi chương đều được đánh dấu (Tr) và ghi theo số thứ-tự. Thí-dụ, phần phiên-dịch thứ ba trong Chương IV được đánh dấu (Tr3) ở cuối phần được phiên-dịch. Bạn có thể tìm thấy phần phiên-dịch này trong Chương IV, mục Tr3 trong Tập sách Phiên-dịch dành cho quyển Speakeasy.

Một vài phần của Tập sách Tham-khảo của bạn cũng được phiên-dịch.

Mục-đích của các bài phiên-dịch này là để giúp bạn hiểu một cách chắc-chắn và rõ-ràng các phần đó. Tuy nhiên, nó sẽ là một lối thực-tập hữu-ích nếu bạn cố-gắng đọc phần Anh-ngữ và cố-gắng hiểu lấy phần đó càng nhiều càng tốt trước khi bạn xem phần phiên-dịch. Sau khi bạn đã đọc xong phần phiên-dịch và hiểu rõ-ràng phần đó rồi, bạn hãy quay trở lại đọc phần Anh-văn.

BỐ-CỤC CỦA QUYỂN SÁCH

Quyển sách nhỏ này có tất cả mười một chương và một chương về học-ôn và làm bài-kiểm. Mỗi một chương như vậy gồm có:

- một Bài Sơ-lược, bài này sẽ cho bạn biết về đề-tài chính của chương, các loại tài-liệu học-tập gì bạn sẽ thực-tập, và các câu mẫu văn-phạm mới nào bạn sẽ học;

- một Dàn-bài, trong đó liệt-kê tất cả các loại câu mới trong mỗi bài học; một khi bạn học xong mỗi bài như vậy, bạn có thể lật ngược về Dàn-bài này để làm dấu những câu mà bạn có thể hiểu và nói được;

- bốn bài khảo-sát và thực-hành; và

- một bài học-ôn, bài này giúp bạn ôn lại tất cả những gì mà bạn đã học được trong chương.

Các bài khảo-sát và thực-hành gồm các sinh-hoạt khác nhau để hoạt-động trong lớp. Các sinh-hoạt này giúp bạn thực-tập và làm cho bạn cảm thấy như bạn đang sử-dụng Anh-ngữ "ở nhà" vậy. Sau đây là một vài loại sinh-hoạt cùng với các mục-đích, và những lời đề-nghị về cách để ứng-dụng chúng:

Các bài đối-thoại là những mẫu chuyện đàm-thoại giữa dân-chúng trong thành-phố Tamarind. Trong khi bạn thực-tập các bài đối-thoại này, bạn sẽ được thực-tập những mẫu đàm-thoại mà bạn dùng hằng ngày ở Honolulu và trong các trường-hợp thuộc về trợ-tá.

Cạt tập nói và nghe dành để thực-tập thêm với các bài đối-thoại. Mỗi người đối-thoại đều có một tấm cạt. Và tấm cạt đó chỉ có phần tiếng Anh mà người đối-thoại đó sẽ nói. Mục-đích của các tấm cạt này là giúp cho bạn để ý nghe xem người khác đang nói điều gì, và chúng cũng giúp bạn nhìn vào mắt của người đang đối-thoại với bạn trong khi bạn để ý nghe và nói. Cách đúng-đắn trong khi đàm-thoại là bạn nhìn thẳng vào mắt của người đang nói chuyện với bạn.

(Các tấm cạt tập nói và nghe này là do ý-kiến của ông Richard Via thuộc Viện Đại-học Hawaii. Ông ta bàn về sự lợi-ích của phương-pháp này và cách sử-dụng các tấm cạt này ở các trang 16-23 trong quyển English in Three Acts của ông ta, do phòng Ấn-loát Viện Đại-học Hawaii xuất-bản năm 1976.)

Các bài đối-thoại tự-do dành để giúp bạn thực-tập sử-dụng, theo ý riêng của bạn, những khả-năng Anh-ngữ mà bạn đã học được.

Các bài đối-thoại dựa theo một trường-hợp dành để giúp bạn thực-tập và ôn lại những điều mà bạn đã học được cách nói trong một trường-hợp đặc-biệt nào đó. Bạn cũng sẽ có các tấm cạt dùng kèm với các bài đối-thoại loại này. Nhưng các tấm cạt này không có sẵn những câu mẫu mà bạn cần nói. Chúng chỉ mô-tả trường-hợp đó ra cho bạn thôi. Bạn nên đọc các tấm cạt đó thật kỹ-càng. Nếu bạn không thể hiểu được tấm cạt nói điều gì, bạn hãy đọc phần mô-tả này bằng tiếng Việt trong Tập sách Phiên-dịch của bạn. Xong rồi bạn hãy suy-nghĩ về trường-hợp đó và quyết-định xem bạn sẽ nói cái gì. Nếu bạn có tấm cạt B hay C, bạn hãy đọc tấm cạt đó thật kỹ-càng, và hãy để ý nghe người đối-thoại có tấm cạt A nói cái gì để bạn biết là bạn sẽ trả lời hay nói làm sao.

Hầu-hết các bài học-ôn của bạn đều có các bài đối-thoại dựa theo các trường-hợp để bạn ôn lại những gì bạn đã học hỏi được trong chương đó.

Các bài đối-thoại dựa theo các trường-hợp rắc-rối cũng gần giống như các bài đối-thoại vừa nói trên, chỉ có sự khác biệt là: trường-hợp của người đối-thoại này thì tương-phản với trường-hợp của người kia. Việc này hoàn-toàn tùy vào hai người đối-thoại để giải-quyết vấn-đề đó. Loại bài đối-thoại này sẽ giúp bạn phát-triển khả-năng Anh-ngữ của bạn bằng cách dùng tới trí tưởng-tượng của bạn.

Các bài-tập Thực-tập Nói dành cho bạn thực-tập các mẫu câu mới liên-hệ đến văn-phạm mà bạn đã học được trong các bài đối-thoại. Bạn nên thực-tập các mẫu câu này cho đến khi bạn có thể nói được một cách dễ-dàng.

Các trò chơi là các loại sinh-hoạt khác nữa, trong đó bạn dùng các từ-ngữ, văn-phạm và các kiến-thức bạn đã thu-lượm được. Bạn sẽ chơi các trò chơi này linh-động và thực-tế hơn trong khi bạn thực-tập các bài đối-thoại.

Chúc các bạn may-mắn và vui-vẻ học-tập cũng như trong lúc viếng thăm thành-phố Tamarind.

PHẦN GIỚI-THIỆU

Mục-đích của Tập sách Phiên-dịch này là để giúp bạn một phần nào để học kèm với quyển Speakeasy dành cho trợ-tá.

Trong tập sách nhỏ này bạn sẽ tìm thấy các phần phiên-dịch về các bài sơ-lược, những lời chỉ-dẫn cho các bài đối-thoại, những lời chỉ-dẫn để làm bài, các ý tưởng khó hiểu, và một số thành-ngữ cũng như từ-ngữ khó. Các bài sơ-lược được phiên-dịch để bạn có được khái-niệm tổng-quát về những gì bạn sẽ học trong chương đó. Kế đến là các lời chỉ-dẫn cho các bài đối-thoại dựa vào các trường-hợp ngoài đời mà bạn phải tập-diễn trong lớp; nhờ các bài phiên-dịch này bạn sẽ hiểu rõ được vấn-đề để có thể đối-ứng với người đối-thoại khác một cách chính-xác. Thêm vào đó là các lời chỉ-dẫn mới hoặc phức-tạp cũng được phiên-dịch để bạn có thể làm bài một cách dễ-dàng. Và phần cuối cùng được phiên-dịch là các thành-ngữ và từ-ngữ khó.

Các phần phiên-dịch vừa kể trên được sắp-xếp theo từng chương một; do đó, thí-dụ, nếu bạn đang ở Chương III và bạn không hiểu rõ phần tiếng Anh có đánh dấu Tr3, bạn hãy vở Tập sách Phiên-dịch ra Chương III và tìm phần Tr3 bằng tiếng Việt để đọc.

Còn một phần nữa cũng khá quan-trọng là phần Tham-khảo (Reference) dành cho quyển Speakeasy, nằm vào phần cuối của tập sách này. Phần tham-khảo này cũng được phiên-dịch và đánh dấu Tr theo số trang của phần Tham-khảo. Thí-dụ, bạn thấy "See REF Tr4", bạn hãy lật ra trang 4 của phần Tham-khảo.

Một lời khuyên là, dẫu rằng bạn có Tập sách Phiên-dịch, bạn cũng nên cố-gắng đọc phần tiếng Anh đó trước xem bạn có thể hiểu hay không; nếu không, bạn hãy tham-khảo với phần phiên-dịch bằng tiếng Việt. Và sau khi đã xem phần tiếng Việt xong rồi, bạn cũng nên xem lại phần tiếng Anh để tập làm quen với cú-pháp của Anh-văn. Tóm lại, bạn chỉ sử-dụng đến tập sách này khi nào bạn không thể hiểu hoặc chỉ hiểu mơ-hồ về phần tiếng Anh mà bên dưới có đánh dấu Tr (Translation).

Chúng tôi mong rằng tập sách nhỏ này giúp bạn được phần nào trong việc học nói Anh-ngữ cũng như trong đời sống tại Hoa-kỳ của bạn. Thành-thật chúc bạn may-mắn và đạt thành ý-nguyện.

UNIT I

LET ME INTRODUCE YOU

PREVIEW

Trong chương đầu này, bạn sẽ làm quen với các loại sinh-hoạt mà bạn sẽ tìm thấy trong những bài học của quyển Speak-easy. Các sinh-hoạt này được mô-tả trong Phần Dành cho Học-Viên ở phần đầu của quyển này.

Đặc-biệt là trong Chương I bạn sẽ có cơ-hội để làm quen với những học-viên khác. Bạn sẽ học cách giới-thiệu và hỏi-han lẫn nhau. Bạn cũng sẽ gặp-gỡ được một số người tại thành-phố Tamarind trên đảo Mahimahi.

Bạn sẽ học cách hỏi và trả lời những câu hỏi về công ăn việc làm hay chỗ ở của một người nào đó.

Cuối cùng bạn sẽ học cách xác-định những đồ-vật trong lớp học.

Tr1 (OUTLINE)

Đây là những bài-học bạn sắp sửa học trong Chương I. Bạn hãy lật ngược về trang này khi bạn làm xong mỗi bài để đánh dấu mỗi khoản trong bài-học mà bạn có thể làm được một cách thông-thạo.

Tr2 (Titles)

Mr.	dùng cho các ông, các cậu
Ms.	dùng cho các bà, các cô
Mrs.	dùng cho các bà có gia-đình
Miss	dùng cho các bà, các cô chưa có gia-đình (và đôi khi dùng cho các cô còn trẻ)

Tr3 (SELF INTRODUCTIONS)

Bạn hãy học cách nói tên họ và địa-chỉ của bạn theo đúng thứ-tự.

tên đầu và tên lót họ (danh-tộc)
số nhà - tên đường - số phòng
Thành-phố - Tiểu bang - số zip code

Bạn hãy học để nói được thật lưu-loát và thật đúng.

Tr4 (AFTER DIALOG 1)

Đàn ông bắt tay với nhau. (Người đàn bà bắt tay nếu người đàn ông đưa tay ra trước. Và ngược lại, nếu người đàn bà đưa tay ra trước, người kia sẽ phải bắt tay.)

Tr5 (TALK AND LISTEN CARDS)

Một học-viên cầm tấm cạt A và một học-viên khác cầm tấm cạt B. Học-viên có tấm cạt A bắt đầu cuộc đàm-thoại. Học-viên A chọn câu "I'm an English student" hoặc "I'm a nursing aide" thì học-viên B phải chọn câu "I'm a nursing aide, too".

Tr6 (FREE DIALOG)

Hai học-viên trong lớp chào hỏi và tự giới-thiệu lẫn nhau. Học-viên A bắt đầu. Bạn hãy dùng bất-cứ câu nào bạn biết, sao cho thích-hợp thôi.

Tr7 (WHO'S THAT)

Bạn không nên hỏi "Who's that?" (Ai đó, hay ai vậy?). Việc nầy không được lịch-sự nếu người mà bạn đang ám-chỉ đến nghe được câu hỏi của bạn.

Tr8 ("DO YOU" GAME)

Học-viên A hỏi các học-viên khác các câu hỏi bắt đầu bằng DO YOU. Mỗi câu hỏi như vậy nhận được câu trả lời "Yes, I do" được tính một điểm. Học-viên A sẽ nhường quyền hỏi của mình lại cho học-viên kế khi nào câu hỏi của A nhận được câu trả lời "No, I don't". Nếu học-viên A hỏi không đúng theo văn-phạm như "Do you study Honolulu Community College?" hoặc "Do you live at Honolulu?", học-viên A bị trừ một điểm và phải nhường quyền hỏi lại cho học-viên kế.

Tr9 (SITUATION DIALOGS)

Bạn hãy tự cố-gắng đọc và hiểu phần Anh-văn trên tấm cạt của bạn. Nếu phần đó không rõ nghĩa thì bạn hãy đọc phần phiên-dịch.

Bạn chỉ đọc phần phiên-dịch dành riêng cho tấm cạt của bạn thôi.

Situation I-1

A Bạn là một học-viên học Anh-văn. Bạn gặp một người bạn chưa quen biết. Bạn hãy chào hỏi người đó. Bạn hãy giới-thiệu tên họ của bạn.

B Bạn là một học-viên học Anh-văn. Bạn gặp một người mà bạn chưa quen biết. Người đó chào hỏi bạn trước.

Situation I-2

A Bạn là một trợ-tá. Bạn gặp một người mà bạn chưa quen biết. Bạn hãy chào hỏi người đó. Bạn hãy giới-thiệu tên họ của bạn. Bạn hãy nói rằng bạn là một trợ-tá.

B Bạn là một thư-ký đánh máy. Bạn gặp một người mà bạn chưa quen biết. Người đó chào hỏi bạn.

Situation I-3

A Bạn gặp một người mà bạn chưa quen biết. Bạn hãy chào hỏi người đó. Bạn hãy giới-thiệu tên họ của bạn. Bạn hãy cho biết nơi cư-ngụ của bạn.

B Bạn gặp một người mà bạn chưa quen biết, và người đó lại chào hỏi bạn trước.

Situation I-4

A Bạn làm việc tại Bệnh-viện Leilani. Bạn gặp một người bạn. Bạn không biết người bạn đó làm việc ở đâu. Bạn hãy chào hỏi người bạn đó, và hỏi xem người bạn làm việc ở đâu.

B Bạn làm việc tại Tòa Thị-Xã. Bạn gặp một người bạn. Người bạn đó chào hỏi bạn trước.

Situation I-5

A Bạn đang đi bộ với người bạn B. Bạn và B gặp một người bạn khác là C. B và C chưa quen biết nhau. Bạn hãy giới-thiệu B với C.

B Bạn đang đi bộ với người bạn A. Bạn gặp một người là C, bạn của A. Bạn chưa quen biết C.

C Bạn đang đi bộ. Bạn gặp người bạn A. A đi với một người là B, bạn của A. Bạn chưa quen biết B.

UNIT II

TAKE YOUR TIME

PREVIEW

Trong Chương II bạn sẽ học cách đọc giờ, hỏi và trả lời những câu hỏi về giờ giấc và các con số. Bạn sẽ học các ngày trong tuần và các tháng trong năm.

Bạn sẽ bàn về thời-gian hay địa-điểm của một người nào đó sắp đi tới. Bạn sẽ học về vài sinh-hoạt hằng ngày, và bạn sẽ bàn về một người nào đó đang làm cái gì đó. Bạn sẽ học về sở-hữu cách.

Trong Bài số 4 bạn sẽ được giới-thiệu về Thì Quá-khứ. Bạn sẽ bàn về ngày hôm qua, năm rồi, và bạn sẽ học về một số tỉnh-từ.

Tr1 ("TIMING" GAME)

Ba học-viên A, B và C chơi cùng một lúc.

Học-viên A: Bạn hãy kể tên và họ của tất cả các học-viên trong lớp càng nhanh càng tốt. Trước khi bạn bắt đầu, bạn hãy hỏi học-viên B "Mấy giờ rồi?" Và khi bạn kể tên họ của tất cả các học-viên xong rồi, bạn hãy hỏi học-viên B,"Bây giờ là mấy giờ?"

Học-viên B: Bạn hãy dùng một cái đồng-hồ (deo tay) có kim chỉ giây, và canh giờ cho A.

Học-viên C: Bạn hãy để ý nghe học-viên A xem tất cả các tên họ đó có đúng không.

Học-viên A mất bao nhiêu giây để kể tất cả các tên của các học-viên khác?

Tr2 (ASSIGNMENTS)

1. Bạn hãy thực-tập hỏi giờ và cho biết giờ. Kỳ tới, trước khi bạn tới lớp học, bạn hãy hỏi ba người bản-xứ nói tiếng Anh về giờ giấc.

2. Bạn hãy gọi điện-thoại để hỏi giờ. Bạn hãy quay số 543-3211. Bạn sẽ nghe tiếng nói trong máy ghi âm cho bạn biết mấy giờ. Bạn hãy thực-tập gọi số này mỗi ngày cho đến khi bạn có thể hiểu được lời trong máy ghi âm đó một cách hoàn-toàn.

   Số điện-thoại để hỏi giờ trong ngày có thể tìm thấy được trong bất cứ quyển niên-giám điện-thoại của bất cứ thành-phố nào.

3. Bạn hãy nghe những chương-trình phát-thanh bằng tiếng Anh. Các phát-ngôn-viên đài phát-thanh có dùng các chữ a.m. (sáng) và p.m. (chiều hay tối) hay không, khi họ loan-báo giờ giấc? Thường thường, giờ giấc được loan-báo rất thường-xuyên vào buổi sáng. Tại sao vậy?

Tr3 (REF 10-11)

(Bạn hãy xem REF 9 về THỜI GIỜ QUÂN-SỰ)
Những thành-ngữ về thời giờ xin xem REF 10-11.

Tr4 (FREE DIALOG)

Bạn hãy đàm-thoại về thời giờ và các sinh-hoạt. Bạn hãy dùng bất cứ câu nào bạn biết, sao cho thích-hợp thôi.

Tr5 (SITUATION DIALOGS)

Situation II-1

A Buổi sáng. Bạn gặp một người bạn.
Bạn chào hỏi người bạn đó.
Bạn hỏi giờ giấc.
Bạn hỏi xem người bạn đang đi đâu vậy.
Rồi thì bạn chia tay.

B 7 giờ 30 sáng. Bạn đang đi làm. Bạn gặp một người bạn, và người đó chào hỏi bạn.

Situation II-2

A Buổi sáng. Bạn đang ở tại trường. Bạn gặp một người bạn.
Bạn chào hỏi người bạn.
Bạn hỏi giờ giấc.
Bạn hỏi xem mấy giờ người bạn sẽ đến lớp học.
Rồi thì bạn chia tay.

Situation II-3

A Buổi chiều. Bạn đang ở tại sở làm. Bạn gặp một người bạn.
Bạn chào hỏi người bạn.
Bạn hỏi giờ giấc.
Bạn hỏi xem mấy giờ người bạn sẽ về nhà.
Bạn nói cho người bạn biết là bạn sẽ về nhà lúc 4 giờ 30.

B 3 giờ 30 chiều. Bạn đang ở tại sở làm. Bạn gặp một người bạn. Người bạn đó chào hỏi bạn.

Situation II-4

A Bạn đang ở tại trường-học. Bạn bặp một người bạn.

Bạn chào hỏi người bạn.
Bạn hỏi xem người bạn có khỏe không.
Bạn hỏi xem khi nào người bạn sẽ đi Ala Moana.
Rồi thì bạn chia tay.

B Hôm nay là thứ ba. Bạn sẽ đi Ala Moana vào thứ sáu. Hiện giờ bạn đang ở tại trường-học. Bạn gặp một người bạn. Người bạn đó chào hỏi bạn.

Situation II-5

A Bạn đang ăn trưa. Bạn thấy một người bạn.
Bạn chào hỏi người bạn.
Bạn hỏi xem nếu người bạn có việc làm hay không.
Bạn hỏi xem người bạn đi làm lúc mấy giờ.
Bạn hỏi xem người bạn đi làm vào các giờ nào.
Bạn hỏi xem người bạn đi ăn trưa vào lúc nào.
Rồi thì bạn chia tay.

B Bạn có công ăn việc làm. Bạn rời nhà để đi làm lúc 6 giờ 30 sáng. Bạn làm việc từ 7 giờ sáng đến 3 giờ chiều. Bạn đi ăn trưa vào lúc 11 giờ 30. Bạn gặp một người bạn vào giờ ăn trưa. Người bạn đó chào hỏi bạn.

UNIT III

NEEDING BREAD

PREVIEW

Chương nầy giúp cho bạn biết được tên của các loại thực-phẩm khác nhau. Nó giúp cho bạn biết cách để bàn về tiền-bạc, giá cả và việc mua sắm thức-ăn.

Bạn sẽ học cách mời bạn-bè đến dùng cơm tối và bàn về những điều bạn thích, cần và muốn.

Cuối cùng, bạn sẽ học cách xác-nhận các loại dĩa bàn mà bạn dùng đến trong khi ăn, và bạn cũng sẽ học để xác-nhận màu-sắc.

Tr1 ("PLAN MEALS" GAME 1)

Các bạn hãy chia ra thành nhóm và dự-trù các bữa ăn. Mỗi nhóm (3-4 học-viên) sẽ dự-trù một bữa ăn sáng, một bữa ăn trưa, và một bữa ăn tối. Bạn hãy dùng các danh-sách CÁC LOẠI THỰC-PHẨM trong phần THAM-KHẢO (REF 14-17). Bạn hãy ghi thêm các thức-ăn khác mà bạn biết.

What shall we have for breakfast?

Let's have_____.

Bạn hãy kê-khai những thứ thực-phẩm mà bạn cần cho các bữa ăn của bạn.

Tr2 ("PLAN MEALS" GAME 1a)

Trong nhóm cạt của bạn, bạn hãy viết tên của mỗi thực-phẩm trên một tấm cạt riêng biệt. Xong rồi bạn trộn các tấm cạt và chia chúng ra làm 2 nhóm. Một nhóm là thực-phẩm bạn có rồi. Còn một nhóm là thực-phẩm bạn không có.

Học-viên A cầm danh-sách thực-phẩm và hỏi học-viên B:

Do you have_____?

Học-viên B cầm các tấm cạt về các thực-phẩm "có sẵn", và trả lời:

Yes, we have_____.
We don't need_____.

hoặc:

No, we don't have_____.
We need_____.

Sau khi học-viên A hỏi xong danh-sách trên, học-viên A hỏi học-viên B:

What do we need?
What do we need to buy?

Học-viên B trả lời:

We need to buy_____, _____,....

Bạn (A) hãy ghi xuống các thực-phẩm bạn cần phải mua.

Tr3 ("NOUN RUMMY" GAME)

Bạn hãy chọn các món đồ trong cả hai danh-sách phía dưới đây, và viết tên của mỗi món đó trên một tấm cạt riêng biệt. Thí-dụ:

[CUP] [RICE]

Bạn hãy làm 4 tấm cạt cho mỗi món đồ: mỗi món sẽ là một bộ 4 tấm cạt. Bạn hãy chọn cho đầy đủ các món để mỗi học-viên sẽ có ít nhất là 5 hay 6 tấm cạt.

Cách Chơi: Bạn hãy trộn các tấm cạt lại với nhau và chia các tấm cạt ra để mỗi học-viên có một số cạt đồng đều với nhau.

Học-viên A hỏi bất cứ một học-viên nào khác về một món đồ mà A có rồi.

Do you have a_____?
Do you have some_____?

Nếu A hỏi đúng văn-phạm và học-viên kia có món đồ đó thì phải trả lời là:

Yes, I have one.
Yes, I have some.

và học-viên đó đưa tấm cạt đó cho A. Rồi thì học-viên A có thể hỏi nữa--hỏi bất cứ một học-viên nào về một món đồ mà A có rồi.

Nếu học-viên bị A hỏi mà không có món đồ đó thì trả lời:

No, I don't have one.
No, I don't have any.

Tới đây thì đến phiên của B để hỏi bất cứ một học-viên nào về một món đồ mà B có rồi.

Và nếu A hỏi không được đúng văn-phạm (Do you have some cup? Do you have a rice?), thì cũng đến phiên B để hỏi người khác.

Khi A có tất cả 4 tấm cạt (1 bộ) của cùng một món đồ, A để bộ cạt đó qua một bên. Người tham-dự trò chơi nào có nhiều bộ cạt nhất thì thắng cuộc.

Tr4 (SITUATION DIALOGS)

Situation III-1

A Bạn và B ở chung với nhau. Một vài người bạn sẽ đến để ăn tối. Bạn và B nói chuyện với nhau. Bạn bàn về các thức-ăn dùng để ăn tối.

B Bạn và A ở chung với nhau. Một vài người bạn sẽ đến để ăn tối. Bạn và A nói chuyện với nhau. Bạn bàn về các thức-ăn dùng để ăn tối.

Situation III-2

A Bạn và B ở chung với nhau. Bạn sắp đi siêu-thị. Bạn hỏi B xem bạn và B cần phải mua (những) cái gì.

B Bạn và A ở chung với nhau. Bạn và A cần vài món thực-phẩm. A đang đi siêu-thị. Bạn bảo cho A biết là bạn và A cần (những) cái gì.

Situation III-3

A Bạn và B đang ở tại siêu-thị. Bạng đang ngắm-nghía các thứ trái cây và rau cải. Bạn bàn về các món mà bạn thích, và bạn hãy hỏi B xem B thích cái gì.

B Bạn và A đang ở tại siêu-thị. Bạn đang ngắm-nghía các thứ trái cây và rau cải. Bạn bàn về các món mà bạn thích, và bạn hãy hỏi A xem A thích cái gì.

Situation III-4

A Bạn và B đang ở tại siêu-thị. Bạn hỏi xem B đang mua những gì.

B Bạn và A đang ở tại siêu-thị. Bạng đang mua thực-phẩm.

Situation III-5

A B và C đến nhà của bạn.
Bạn chào hỏi họ và nói, "Come in." (Mời vào.)
Bạn muốn mời họ một cái gì đó để uống.
Bạn có hai thức uống. Bạn hỏi B và C xem họ muốn thứ nào.

B Bạn và C cùng nhau tới nhà của A. A chào hỏi bạn.

C Bạn và B cùng nhau tới nhà của A. A chào hỏi bạn.

UNIT IV

ALL IN A DAY'S WORK

PREVIEW

Chương IV là bài giới-thiệu công-việc trong bệnh-viện. Bạn sẽ học cách để đối-xử và ăn nói như thế nào trong một trường-hợp bán nghi-thức. Trong Chương I bạn đã học cách để tự giới-thiệu, giới-thiệu người này với người khác và được giới-thiệu trong các trường-hợp thông-thường (không theo nghi-thức). Trong Chương IV, bạn sẽ học để biết cách giới-thiệu theo nghi-thức.

Bạn cũng sẽ học cách để bàn về đồ-vật ở đâu, chúng phải được để đâu. và học cách sử-dụng chúng. Bạn sẽ học cách để chỉ-dẫn và theo các lời chỉ-dẫn cho đúng. Trong việc nầy, bạn sẽ học từ-ngữ về các dạng hình-học và các vị-trí liên-quan.

Bạn sẽ có một vài bài thực-tập đầu tiên nói về sự tiếp-xúc với bệnh-nhân.

Bạn sẽ học ôn về Thì Quá-khứ và bàn đến những điều bạn đã làm và muốn làm.

Tr1 ("DIRECTIONS" GAME)

Bạn hãy đưa ra chỉ-thị hay lời chỉ-dẫn cho một học-viên khác. Bạn hãy bảo học-viên đó nơi nào để cất một vật gì đó. Giáo-sư của bạn sẽ đưa cho bạn các tấm cạt có sẵn những lời chỉ-thị (chỉ-dẫn) đó.

Bạn hãy để ý nghe các học-viên khác đưa ra chỉ-thị hoặc lời chỉ-dẫn. Và học-viên được chỉ-thị đó có để vật đó vào đúng vị-trí hay không?

Tr2 ("POSITION WORDS" ACTIVITY)

Bạn hãy lấy ra một vài tờ giấy trắng, và trên mỗi tờ bạn gạch 5 đường nằm ngang.

Hàng thứ nhất (1) = ngăn thứ nhất
Hàng thứ nhì (2) = ngăn thứ nhì
Hàng thứ ba (3) = ngăn thứ ba
Hàng thứ tư (4) = ngăn thứ tư
Hàng thứ năm (5) = ngăn thứ năm

Học-viên A cầm 1 tờ giấy có các dạng hình-học nằm trên các đường kẻ ngang. (Giáo-sư của bạn có sẵn tờ này).Học-viên A ngồi phía trước lớp và nói cho các bạn khác biết là các dạng hình-học này nằm vào những vị-trí nào. Bạn hãy dùng các chữ như: bên cạnh, về phía tay phải, phía sau, ngay ở phía trên, xa về phía bên trái, ngay bên cạnh, ngay ở phía dưới, nằm trên (1 vật khác).

Các học-viên khác vẽ các hình này đúng vào vị-trí của chúng trên tờ giấy riêng của họ.

Xong rồi học-viên B lên bảng và vẽ các hình đó trên bảng đúng theo các vị-trí mà A đã nói.
Bạn hãy kiểm điểm lại các hình trên tờ giấy của bạn.

Bạn hãy xếp sách lại trước khi bắt đầu phần sinh-hoạt này.

Tr3 (SITUATION DIALOGS)

Situation IV-1

A Bạn là một trợ-tá. Đây là ngày đầu tiên của bạn tại

bệnh-viện. Giám-thị của bạn là bà (cô)_____. Nhưng bạn không biết là bà ta ở đâu, và bạn cũng không biết bạn phải đi đâu.

1. Bạn đi vào hành-lang bệnh-viện và tới gặp cô tiếp-dãi-viên tại Bàn Chỉ-dẫn để hỏi xem bạn phải đi đâu.

2. Bạn đi theo lời chỉ-dẫn của cô tiếp-dãi-viên để tìm người giám-thị của bạn tại bệnh-viện.

B Bạn là một tiếp-dãi-viên tại Bàn Chỉ-dẫn của bệnh-viện. Bạn có quyền niên-giám điện-thoại cho biết tên họ, văn-phòng, và số điện-thoại của tất cả các nhân-viên làm việc tại bệnh-viện. Đây là danh-sách các y-tá trưởng.

Khu Điều-trị,	lầu 2, Mr. Todd Cameron
Khu Điều-trị,	lầu 3, Mrs. Nancy Higa
Khu Hộ-sản,	lầu 3, Mrs. Carol Rapoza
Khu Nhi-khoa,	lầu 2, Mrs. Susan Watanabe
Khu Thần-kinh Bệnh-học,	lầu 5, Miss Mary Wong
Trại Điều-trị Đặc-biệt, (Intensive Care Unit)	lầu 5, Mrs. Suzane Lee

C Bạn là một y-tá trưởng (giám-thị). Tên của bạn là _____. Bạn đang ngồi làm việc tại bàn viết trên tầng lầu của bạn.

Situation IV-2

A Bạn là một y-tá. Bạn giới-thiệu một người trợ-tá mới là C với một y-tá khác là B. (Bạn hãy dùng tên thật để thế cho B và C)

B Bạn là một y-tá.

C Bạn là một trợ-tá mới. Bạn đi với y-tá A.

Situation IV-3

A Bạn là một trợ-tá. Bạn giới-thiệu một trợ-tá mới là C với một trợ-tá khác là B.

B Bạn là một trợ-tá.

C Bạn là một trợ-tá mới. Bạn đi với trợ-tá A.

Situation IV-4

A Bạn là một trợ-tá. Bạng đang dẫn một trợ-tá mới là C đến phòng một bệnh-nhân.

B Bạn là một bệnh-nhân trong bệnh-viện.

C Bạn là một trợ-tá mới. Bạn đang đi với trợ-tá A.

Situation IV-5

A Bạn gặp một người bạn. Bạn chào hỏi người bạn đó. Bạn hỏi xem người bạn đó (đã) đi đâu ngày hôm qua/ hôi tuần rồi/ v.v....

B Bạn gặp một người bạn.

Situation IV-6

A Hôm nay là thứ sáu. Bạn gặp một người bạn. Bạn chào hỏi người bạn đó. Bạn hỏi xem người bạn đó muốn làm gì ngày mai.

B Hôm nay là thứ sáu. Bạn gặp một người bạn.

UNIT V

GOING GOING GONE

PREVIEW

Trong Chương V bạn sẽ bàn về những điều mà bạn sắp làm--trong thành-phố Tamarind và trong bệnh-viện. Trong thành-phố Tamarind, bạn sẽ bàn về quần-áo và việc tìm kiếm cũng như mua sắm quần-áo. Trong bệnh-viện, bạn sẽ bàn về việc tắm rửa, lấy thân nhiệt, v.v.... Một điều quan-trọng là bạn luôn luôn cho bệnh-nhân biết là bạn sắp làm gì cho họ.

Trong chương nầy bạn sẽ học cách hỏi và cách chỉ dường--trong thành-phố Tamarind và trong bệnh-viện.

Cuối cùng, bạn sẽ học về các bộ-phận trong thân-thể người ta.

Tr1 (FREE DIALOG)

Alice, Suzie và Mary gặp nhau lúc 3 giờ chiều. Họ muốn đón xe buýt xuống phố để lại tiệm MP's. Bạn hãy tìm cửa hàng MP's(Department Store) trên bản-đồ thành-phố Tamarind. Bạn hãy quyết-định xem họ nên ra trạm xe buýt nào và cho biết mấy giờ xe buýt đến. Nếu họ phải chờ chuyến xe buýt khá lâu, bạn hãy quyết-định xem họ sẽ làm gì trong khi chờ đợi. Bạn cùng với các học-viên khác hãy làm một bài đối-thoại về các điều mà Alice, Suzie và Mary nói với nhau.

Bạn hãy xem thời-khắc-biểu của xe buýt trong Chương II của quyển Reading Right, hoặc lập ra một thời-khắc-biểu.

Tr2 (FREE DIALOG)

Bạn hãy dùng bản-đồ thành-phố Tamarind. Các bạn hãy hỏi với nhau về những nơi khác nhau, và hãy hỏi xem đi từ cửa hàng MP's tới đó bằng đường gì. Các bạn hãy chỉ đường cho nhau. Các bạn hãy dùng: đông, tây, hướng về phía núi, và hướng về phía biển, queo trai, queo phải, đi thẳng về phía trước, đi bằng xe buýt..., xuống xe buýt tại..., đi bộ....

Tr3 (VOCABULARY)

cranium : xương sọ, phần xương đầu bao quanh não (óc)
cranial : thuộc về sọ, thuộc về xương sọ
surgery : sự giải-phẫu
operation : mổ, sự giải-phẫu
accident : tai-nạn, việc xảy ra bất-ngờ hay ngẫu-nhiên
injury : sự bị thương, vết thương
injured : bị thương (vì tai-nạn)
happen : xảy ra, xảy đến (tình-cờ hay ngẫy-nhiên)
abdominal : thuộc về bụng hay bao-tử, thuộc về phần bụng

Tr4 (DIALOG 14)

Bạn hãy thực-tập Đối-thoại 14 giống y theo bài. Xong rồi bạn hãy đổi các phần có đánh dấu ở thì HIỆN-TẠI ra thì QUÁ-KHỨ, và hãy thực-tập đối-thoại 14 theo hình-thức thứ nhì.

Tr5 ("PARTS OF THE BODY" GAME)

Bạn có từ 3 đến 5 họa-đồ về thân-thể người ta: phía trước bên ngoài (nam/nữ), phía sau bên ngoài, và bên trong (nam/nữ). Bạn hãy dựng các họa-đồ phía trước lớp học, hoặc là bạn nhìn vào các họa-đồ trong quyển "Tập-nghe" hoặc trong quyển Tham-khảo của bạn. Học-viên A nghĩ trong đầu về một bộ-phận của thân-thể. Các học-viên khác đoán xem vị-trí của bộ-phận đó ở đâu, và cuối cùng là nói tên của bộ-phận đó.

Tr6 (SITUATION DIALOGS)

Situation V-1

A Bạn gặp một người bạn. Bạn hỏi xem mấy giờ, và hỏi xem người bạn đang đi đâu và sẽ làm cái gì.

B

8 giờ sáng.	Bạn đang đi	tới	phòng	312.
				308.
12 giờ trưa.			câu-lạc-bộ.	
4 giờ chiều.			một cửa tiệm.	
5 giờ chiều.		về nhà.		

Bạn sắp sửa (hay sẽ)	lấy thân nhiệt cho bệnh-nhân.
	tắm cho bệnh-nhân.
	ăn trưa.
	mua thực-phẩm.
	mua vài đôi giày.
	nấu cơm tối.

Situation V-2

A Bạn là một y-tá. Bạn muốn xem trợ-tá C đang làm gì, nhưng cô ta không có mặt ở đó. Trợ-tá B có mặt tại đó, do đó bạn hỏi trợ-tá B về trợ-tá C.

B Bạn là một trợ-tá. Bạn đang làm việc tại trại điều-dưỡng. Y-tá A cũng làm việc ở đó.

C Bạn là một trợ-tá. Bạn đang ở trong phòng 312.

Bạn đang	chải tóc cho bệnh-nhân.
	làm giường.

UNIT VI

TAKE FIVE

PREVIEW

Trong Chương VI bạn sẽ bàn về việc hoàn-tất các công-việc và việc nghỉ-ngơi ở bệnh-viện. Bạn sẽ tập hỏi lẫn nhau, "Shall we..." và "Can (May) I...", và bạn sẽ bàn về việc bạn thích ăn hay thích uống cái gì.

Bạn sẽ học cách dùng Mệnh-đề Điều-kiện (Condition Clauses): "If we take the car, we can take the children" và "If you want to go downtown, you have to take this bus."

Trong chương nầy bạn sẽ tập các bài đối-thoại về các trường-hợp rắc-rối mà bạn cần phải giải-quyết. Loại bài đối-thoại nầy được bàn-luận trong Phần Dành cho Học-Viên ở phần đầu của tập sách nầy.

Tr1 (PRACTICE SAYING)

TPR = Temperature, Pulse, Respiration: Nhiệt, Mạch, Hơi thở (sự hô-hấp)

Tr2 (DIALOG 15)

Bạn có thể nói:

Ông (Bà) có thích một cái gì để ăn không?
Ông (Bà) có thích bất cứ cái gì để ăn không?
Tôi thích một cái gì đó để ăn.
Tôi không muốn bất cứ cái gì để ăn cả.
Tôi không thích bất cứ cái gì để ăn cả.

Bạn không nên nói:

Tôi thích bất cứ thứ gì để ăn cả.
Tôi không muốn một cái gì đó để ăn cả.
Tôi không thích một cái gì đó để ăn cả.

Tr3 (PROBLEM SITUATION DIALOGS)

"Problem situation" là một trường-hợp rắc-rối mà bạn phải giải-quyết.

Bạn hãy đọc các tấm cạt của bạn một cách cẩn-thận và cố-gắng để hiểu một cách thật rõ-ràng. Nếu bạn bị trở-ngại về Anh-văn, bạn hãy hỏi giáo-sư của bạn. Phần thực-tập này không có những bài phiên-dịch về các trường-hợp rắc-rối đó.

Tr4 (FREE DIALOG)

A Bạn đang đi tới một bệnh-viện để thử (máu). Bạn sẽ nằm ở bệnh-viện một tuần. (Bạn sẽ ngủ lại ở đó). Bạn sắp soạn một túi đồ nhỏ. Bạn chỉ có thể mang theo được 5 thứ. Bạn hãy quyết-định để mang theo những gì theo danh-sách phía dưới đây. Bạn hãy giải-thích cho B biết tại sao bạn chọn những thứ đó. Bạn hãy cố gắng dùng các mệnh-đề có chữ nếu. Thí-dụ:

Nếu tôi muốn đọc, tôi sẽ cần một quyển sách hay một quyển tạp-chí.
Nếu tôi muốn uống nước, người trợ-tá sẽ mang nước tới cho tôi. Tôi không cần đem theo cái ly.

a book : quyển sách, cuốn sách
a magazine : quyển tạp-chí
a newspaper : tờ báo
a pen and some paper : cây viết và vài tờ giấy
a toothbrush and toothpaste : bàn chải đánh răng và ống kem đánh răng
a brush and a comb : bàn chải để chải tóc và cây lược
aspirin : thuốc as-pi-rin
medicine : thuốc men, thuốc uống
shoes : (đôi) giày
slippers : (đôi) dép
a dress : cái áo dầm
pants or slacks with a shirt or a blouse : cái quần tây hay quần thung (dàn bà) với cái áo sơ-mi hay cái áo cánh
underwear : đồ lót, quần-áo lót
pajamas or nightgown : bộ py-ja-ma hay cái áo ngủ
a sweater : cái áo lạnh hay áo len

Tr5 (SITUATION DIALOGS)

Situation VI-1

A Bạn là một y-tá. Vào một buổi sáng trong bệnh-viện. Bạn đang nói chuyện với một trợ-tá (B) trong toán của bạn. Bạn muốn biết xem nếu cô trợ-tá đó đã làm xong được nhiều công-việc chưa. Khi bạn hỏi cô ta như vậy, bạn hãy kể ra tên các công-việc mà bạn muốn biết là có được làm xong hay chưa.

B Bạn là một trợ-tá. Đó là một buổi sáng trong bệnh-viện. Bạn đã làm xong các việc:

lấy thủy (thân nhiệt)
lấy mạch
đo hơi thở
đo áp-huyết
dọn điểm-tâm (ăn sáng)
dẹp các mâm ăn sáng

Nhưng bạn chưa làm xong các việc:

tắm rửa cho bệnh-nhân
chải tóc cho bệnh-nhân

thay dra giường (hay làm giường)
Hiện giờ bạn đang nói chuyện với một y-tá.

Situation VI-2

A Bạn là một trợ-tá. Bạn đã làm xong công-việc săn-sóc thông thường buổi sáng cho các bệnh-nhân. Bạn muốn nghỉ xả hơi. Bạn nhờ một trợ-tá khác để trông chừng thế cho bạn. Xong rồi bạn tới gặp người trưởng-toán (hay y-tá trưởng) để xin nghỉ xả hơi.

B Bạn là một trợ-tá. Bạn đang lo công-việc săn-sóc thông thường buổi sáng cho các bệnh-nhân. Một trợ-tá khác (A) đến gặp bạn.

C Bạn là một y-tá. Một trợ-tá trong toán của bạn đến gặp bạn.

Situation VI-3

A Bạn và B ở chung với nhau. Bạn và B muốn đi mua sắm một số quần-áo. Nhưng trước nhất bạn và B phải làm xong một vài công-việc trong nhà. Bạn sẽ phải rửa chén dĩa, xong rồi bạn phải rửa và xắt rau cải để chuẩn-bị cho cơm tối. B sẽ phải giặt quần-áo và lau chùi phòng tắm. Nếu bạn đi mua sắm trễ, bạn sẽ không có đủ thời-giờ để mua các thứ quần-áo mà bạn muốn. Bạn hãy bàn với B về các công-việc nhà và việc đi mua sắm.

B Bạn và A ở chung với nhau. Bạn và A muốn đi mua sắm một số quần-áo. Nhưng trước nhất bạn và A phải làm xong một vài công-việc trong nhà. Bạn sẽ phải giặt quần-áo và lau chùi phòng tắm. A sẽ phải rửa chén dĩa, xong rồi phải rửa và xắt rau cải để chuẩn bị cho cơm tối. Nếu bạn đi mua sắm trễ, bạn sẽ không có đủ thời-giờ để mua các thứ quần-áo mà bạn muốn. Bạn hãy bàn với A về các công-việc nhà và việc đi mua sắm.

Situation VI-4

A Bạn đang đi trên một con đường. Bạn gặp một người bạn. Bạn chào hỏi người bạn đó. Bạn hỏi xem người bạn đang đi đâu vậy và đi tới đó bằng cách gì.

B Bạn đang đi trên một con đường. Bạn đang trên đường đi tới Trung-tâm sắm hàng Ala Moana. Bạn sẽ phải đi bằng xe buýt, nhưng bạn không biết xe buýt nào để đón. Bạn gặp một người bạn.

UNIT VII

T AS IN TELEPHONE

PREVIEW

Trong Chương VII bạn sẽ học cách sử-dụng điện-thoại ở nhà. Bạn sẽ thực-tập gọi bạn-bè, gọi hỏi thăm tin-tức, gọi để xin "cái hẹn" (đi khám bệnh, đi xin việc làm, v.v....), và thực-tập nhắn lời lại, và ghi lời nhắn trên điện-thoại.

Trong chương nầy, bạn và các học-viên khác hợp-tác với nhau để làm một quyển niên-giám điện-thoại cho thành-phố Tamarind. Bài-tập nầy sẽ tạo cho bạn một cơ-hội để sử-dụng các khả-năng nghe, nói và đọc Anh-ngữ của bạn. Bạn hãy cố-gắng sử-dụng Anh-ngữ trong việc thảo-luận và ghi-chú.

Tr1 (MAKE A TELEPHONE DIRECTORY)

2. Một gia-đình sống trong cùng một nhà thì chỉ có người chồng (hay cha) là có tên trong quyển niên-giám điện-thoại.

Jim Johnson và Victoriano ở chung với nhau và chỉ có một cái điện-thoại thôi, nhưng cả hai đều muốn tên của họ được ghi (hay in) trong quyển niên-giám điện-thoại. Do đó, họ đã thêm cho công-ty điện-thoại 2 đô-la để tên của cả hai được ghi vào quyển niên-giám điện-thoại với cùng một số điện-thoại.

Các bác-sĩ có chữ MD theo sau cái tên thì địa-chỉ và số điện-thoại tại văn-phòng được ghi trước địa chỉ và số điện-thoại tại tư-gia. (Bạn hãy xem một vài thí-dụ ở trang kế)

Tr2 (ASSIGNMENT)

Bạn hãy xem các tờ Màu Vàng trong quyển niên-giám điện-thoại của bạn ở nhà để tìm tên <u>các Nhà-hàng</u> (tiệm ăn).

Bạn hãy chọn một nơi để đi ăn.

Bạn hãy ghi số điện-thoại của chỗ đó.

Bạn hãy gọi chỗ đó: bạn hãy hỏi xem mấy giờ họ mở cửa cho khách tới ăn tối.

(Xin bạn đừng gọi các tiệm ăn mà họ nói tiếng mẹ đẻ của bạn. Thí-dụ: nếu tiếng mẹ đẻ của bạn là Đại-hàn thì bạn đừng gọi các tiệm ăn Đại-hàn.)

Lớp học kỳ tới--Bài số 5--bạn hãy kể lại cho lớp học biết tên của tiệm ăn mà bạn đã gọi, cho biết nó ở đâu, và giờ nào thì nó mở cửa cho khách tới ăn tối.

Tr3 (TELEPHONE SITUATION DIALOGS)

Situation VII-1

A Bạn sẽ mang hai quyển niên-giám điện-thoại của Honolulu tới trường ngày mai. Hai quyển này rất nặng, nhưng bạn không có xe. Bạn gọi một học-viên khác là B cũng cùng học một lớp, và bạn xin đi nhờ xe tới trường.

B Bạn lái xe đi học mỗi ngày. Một người bạn gọi điện-thoại cho bạn.

Situation VII-2

A Bạn muốn nói chuyện với D. Bạn gọi điện-thoại, nhưng B trả lời. Bạn xin nói chuyện với D.

Bạn gọi một lần nữa. C trả lời. Bạn xin nói chuyện với D.

B Có một người gọi điện-thoại lại nhà bạn. (Bạn không biết D là ai.)

C Bạn và C ở chung với nhau. D không có ở nhà. Điện-thoại reo.

Situation VII-3

A Bạn muốn gặp C sau giờ học ngày mai. Bạn gọi điện-thoại cho anh ta.

B Bạn và C ở chung với nhau. C không có ở nhà. Điện-thoại reo.

Situation VII-4

A Bạn cảm-thấy khó-chịu trong mình. Bạn muốn gặp bác-sĩ của bạn. Bạn gọi điện-thoại lại văn-phòng ông ta.

B Bạn là tiếp-dãi-viên tại văn-phòng của một bác-sĩ. Có một người gọi điện-thoại cho bạn.

Situation VII-5

A Bạn muốn đi hớt tóc. Bạn gọi điện-thoại cho một tiệm hớt tóc.

B Bạn là một thợ hớt tóc trong tiệm hớt tóc. Điện-thoại reo, và bạn trả lời.

UNIT VIII

THE PILIKIA NUI CONNECTION

PREVIEW

Trong chương nầy bạn sẽ thực-tập gọi điện-thoại tại sở làm theo nhiều phương-diện khác nhau.

Trước tiên, bạn sẽ gọi người giám-thị của bạn để báo cho ông ta biết là bạn bị bệnh và đang ở nhà. Sau đó, bạn thực-tập trả lời điện-thoại tại bệnh-viện. Bạn cũng sẽ thực-tập gọi điện-thoại xin cứu-cấp. Cuối cùng, bạn sẽ thực-tập trả lời điện-thoại tại một chẩn-y-viện để ghi những lời nhắn lại trên điện-thoại, trả lời các thắc-mắc và ghi-chú giờ hẹn cho bệnh-nhân và bác-sĩ.

Trong bài học-ôn của bạn, bạn sẽ thực-tập các bài đối-thoại về các trường-hợp rắc-rối bằng điện-thoại.

Tr1 (VOCABULARY)

runny nose : (bệnh) sổ mũi
stuffy nose: (bệnh) nghẹt mũi
Hang on = Wait for me : (điện-thoại) Xin chờ tôi một chút
I'll connect you.: (điện-thoại) Tôi sẽ chuyền đường dây cho ông (bà).
You sound terrible! :(giọng nói của anh) nghe coi bộ bệnh lắm đó!
Get well quick.: Chóng bình-phục, Mau lành bệnh nhé.

Tr2 (Abbreviations)

Để biết thêm NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT trong BỆNH-VIỆN, xin xem phần THAM-KHẢO 43-44

Tr3 (DIALOG 6)

(Số-hiệu 500, ở một vài bệnh-viện, có nghĩa là "bệnh tim", xin đến lập tức.)

Tr4 (FREE DIALOG)

Bạn hãy thực-tập gọi số cứu-cấp tại Honolulu (quay số 911)

1. Bạn hãy báo cho họ biết về đám cháy trong nhà hoặc trong phòng trọ của bạn.
2. Bạn hãy xin xe cứu-thương cho một người bệnh trong nhà của bạn.
3. Bạn hãy báo cho cảnh-sát biết về một người ăn-trộm (vào ban đêm) trong nhà của bạn.

UNIT IX

COMMON SENSES

PREVIEW

Trong Chương IX, bạn sẽ bàn về những đặc-tính bên ngoài mà bạn có thể sờ-mó, nghe, ngửi, cảm, hay nếm được.

Bạn sẽ bàn về các đặc-tính bên-ngoài nầy ở những người bạn trong thành-phố Tamarind và ở các bệnh-nhân trong bệnh-viện. Bạn sẽ học cách yêu-cầu một bệnh-nhân để cho bạn xem-xét một điều gì đó. Bạn sẽ học cách tường-thuật lại cho y-tá biết những gì bạn xem-xét được ở bệnh-nhân. Bạn sẽ học để biết cách trả lời những câu hỏi như: "How does she look?", "How does it feel?" và "Which arm?"

Bạn sẽ học để hiểu được câu "I want you to..." khi người y-tá bảo bạn việc gì.

Tr1 (VOCABULARY)

dressing : cuộn băng để băng vết thương hay vết mổ
believe : tin, tin-tưởng

Tr2 (SITUATION DIALOGS)

Situation IX-1

A Bạn và B ở chung với nhau. Bạn sắp sửa đi dự một bữa tiệc. Khi bạn sửa-soạn xong, bạn hỏi B xem bạn trông ra sao.

B Bạn và A ở chung với nhau. A sửa-soạn xong để đi dự một bữa tiệc.

Situation IX-2

A Bạn là một trợ-tá. Bạn làm việc chung với hai trợ-tá khác. Bạn đã bắt đầu công-việc năm phút về trước. Bạn đang nói chuyện với một trong hai người trợ-tá, đó là B. Người trợ-tá thứ ba không có mặt ở trong khu đó (ward).

B Bạn là một trợ-tá. Bạn làm việc chung với hai trợ-tá khác. Bạn đã bắt đầu công-việc năm phút về trước. Bạn đang nói chuyện với một trong hai người trợ-tá, đó là A. Người trợ-tá thứ ba không có mặt ở trong khu đó (ward).

Situation IX-3

A Bạn là một trợ-tá. Bạn làm việc chung với một trợ-tá khác. Người trợ-tá đó là B, bị bệnh ngày hôm qua và không có đi làm. Nhưng trợ-tá B đi làm lại ngày hôm nay. Cả hai người (bạn và B) đang bắt đầu công-việc. Bạn đang nói chuyện với trợ-tá B.

B Bạn là một trợ-tá. Bạn làm việc chung với một trợ-tá khác là A. Ngày hôm qua bạn bị bệnh và không có đi làm. Nhưng bạn đi làm lại ngày hôm nay. Bạn đang bắt đầu công-việc.

Situation IX-4

A Bạn là một trợ-tá. Vào một buổi sáng, bạn vào một phòng thuộc về khu (ward) của bạn và thăm một bệnh-nhân (B). Sau đó, bạn báo-cáo với một y-tá về bệnh-nhân đó.

B Bạn là một bệnh-nhân trong bệnh-viện. Bạn cảm thấy không được khỏe. Bạn bị mệt và đầu cảm thấy nóng.

C Bạn là một y-tá. Một trợ-tá đến báo-cáo với bạn.

Situation IX-5

A Bạn là một y-tá. Có một bệnh-nhân mới ở phòng 323. bạn bảo người trợ-tá lo xong các đồ dùng (cần-thiết) cho bệnh-nhân đó. Bạn hãy dùng câu "Tôi muốn chị (anh) (làm cái gì đó)..."

B Bạn là một trợ-tá. Người y-tá đang nói chuyện với bạn.

Situation IX-6

A Bạn là một y-tá. Bạn đang nói chuyện với một trợ-tá. Bạn hỏi về một trong các bệnh-nhân. Bạn hỏi về thân-nhiệt của bệnh-nhân đó.

B Bạn là một trợ-tá. Người y-tá đang nói chuyện với bạn.

UNIT X

OUT OF SIGHT

PREVIEW

Trong chương nầy bạn sẽ học về các đặc-tính bên trong--các đặc-tính về một người khác mà bạn không thể thấy chúng nó được trừ phi người đó nói cho bạn biết. Việc quan-trọng trong bệnh-viện là bạn cảnh-giác về các việc bất-trắc có thể xảy ra cho bệnh-nhân, nhưng những bất-trắc đó chỉ có bệnh-nhân có thể nói cho bạn biết được thôi.

Bạn sẽ học cách hỏi "Ông (Bà) bị (bệnh nầy) bao lâu rồi?". Và bạn sẽ học cách hỏi "Cái gì làm cho ông (bà) cảm-thấy khó-chịu (hay bực mình)?" và "Tại sao ông (bà) cảm-thấy khó-chịu (hay bực mình)?". Bạn sẽ thực-tập bàn về các đặc-tính bên ngoài nầy với một y-tá.

Trong bài số 4 của chương nầy, bạn sẽ thực-tập việc nhận bệnh vào một chẩn-y-viện và việc hỏi các câu hỏi về một bệnh nhẹ. Trong bài học-ôn bạn sẽ thực-tập việc phỏng-vấn và điền vào các mẫu đơn cho bệnh-nhân tại bệnh-viện và chẩn-y-viện.

Tr1 (VOCABULARY)

a dull pain : (cơn) đau ngầm
a sharp pain : (cơn) đau nhói
a throbbing pain : (cơn) đau dồn-dập
an intermittent pain : đau từng hồi, từng cơn

Tr2 (REPEATING INFORMATION)

Ghi-chú: Bạn phải chắc-chắn trong khi lập lại lời chỉ-thị hay lời nói của người khác là mỗi lần như vậy bạn nói tiếng to hơn, giọng cao hơn, và sự nhấn mạnh nhiều hơn.

Tr3 (FREE DIALOG)

Bạn hãy thay phiên nhau một người làm trợ-tá, một người làm bệnh-nhân, và ngược lại. Là một bệnh-nhân, bạn hãy kể cho người trợ-tá biết điều gì không được khỏe hay bạn cảm thấy thế nào. Là một trợ-tá, bạn hãy tìm hỏi xem bệnh-nhân cảm thấy ra sao và rồi tường-trình lại cho y-tá (một học-viên khác).

Tr4 (INTERVIEWING NEW PATIENTS IN THE HOSPITAL)

Học-viên A là một y-tá hoặc một trợ-tá. Học-viên B là một bệnh-nhân mới tại bệnh-viện. Bệnh-nhân đó nằm sẵn tại trại bệnh-nhân rồi. Học-viên A đến trại bệnh-nhân để thăm hỏi bệnh-nhân đó.

Bạn hãy biến một phần của lớp học thành một trại bệnh-nhân.
Bạn hãy thành-lập giờ giấc thăm-viếng và ăn uống, khi nào dra giường và áo gối được thay, và điều-lệ hút thuốc trong trại.

Giờ thăm-viếng_____
Giờ ăn_____
Dra, áo gối được thay_____
Điều-lệ hút thuốc_____

Trong lớp học, các bạn hãy bàn với nhau về mẫu đơn được gọi là "Hồ-sơ Nhận Bệnh của Y-tá". Các bạn có hiểu hết tất cả những phần trong mẫu đó không?

Học-viên A phỏng-vấn một người bệnh và điền vào mẫu Hồ-sơ Nhận Bệnh của Y-tá.

"Người khai" là người mà bạn đang phỏng-vấn (tiếp chuyện) --người đang được nhận vào bệnh-viện. Bạn hãy đánh dấu vào khung chỉ "bệnh-nhân" vì bệnh-nhân đang trả lời các câu hỏi của bạn.

"Hướng-dẫn Nhập Trại": Bạn hãy đeo vòng đeo tay lý-lịch bằng plastic vào cho bệnh-nhân và đánh dấu vào khung thích-hợp trong mẫu Hướng-dẫn Nhập Trại. Bạn hãy chỉ cho cho bệnh-nhân biết đồ-đạc để đâu, và nói cho bệnh-nhân biết về điều-lệ cũng như giờ giấc tại bệnh-viện, xong rồi bạn hãy đánh dấu vào các khung mà bạn đã hướng-dẫn bệnh-nhân.

Bạn hãy điền vào tất cả các mẫu, nhưng dừng điền vào mẫu "Chuyển Trại".

Bạn phải chắc-chắn ký tên của bạn vào chỗ "Nhân-viên nhận bệnh".

Bây giờ bạn hãy xem mẫu được gọi là "Phỏng-vấn nhập viện". Các bạn hãy bàn với nhau về mẫu đótrong lớp. Nếu bạn không hiểu một phần nào đó, bạn hãy hỏi một học-viên khác hay giáo-sư của bạn.
Đối với Nhận-xét Khách-quan, "quan-sát" có nghĩa là gì?
Đối với Nhận-xét Chủ-quan, "khai, nói bằng miệng" có nghĩa là gì?

Bạn hãy điền vào tất cả các khoản dưới phần Nhận-xét Chủ-quan. Bạn hãy hỏi bệnh-nhân để có các câu trả lời này.

Bạn phải chắc-chắn là ký tên của bạn vào phần này.

Tr5 (PATIENT FORM)

Bảo-hiểm sức-khỏe_____
Tên công-ty Khế-ước số

Tr6 (VOCABULARY)

(Từ-ngữ và thành-ngữ trong mẫu "Nurses' Admission Record" giống như danh-sách từ-ngữ và thành-ngữ trong Chương X của quyển"Tập-đọc" dành cho trợ-tá.)

Tr7 (VOCABULARY)

(Từ-ngữ và thành-ngữ trên biểu-đồ "Admission Interview" giống như danh-sách từ-ngữ và thành-ngữ trong Chương X của quyển "Tập-đọc" dành cho trợ-tá.)

UNIT XI

POUNDING THE PAVEMENT

PREVIEW

Chương XI là chương học-tập cuối cùng của bạn. Trong chương này, bạn sẽ thực-tập các cuộc phỏng-vấn xin việc làm.

Bạn sẽ bàn về việc phỏng-vấn để xin việc làm. Bạn sẽ thực-tập việc phỏng-vấn xin việc làm với chức-vụ trợ-tá hay một thư-ký. Trong các cuộc phỏng-vấn này, bạn sẽ học cách nói về căn-bản học-vấn và kinh-nghiệm nghề-nghiệp của bạn.

Bạn sẽ thực-tập việc nói chuyện bằng điện-thoại với một người có thể trở thành ông chủ của bạn trong tương lai.

Trong chương này bạn sẽ thực-tập việc sử-dụng các câu hỏi đệm (Tag Questions) và các câu trả lời dùng "should", "could" và "would".

Tr1 (PRACTICE SAYING)

Nếu Alice kể cho Suzie nghe về việc Wendy đang (nộp đơn) xin việc tại Piliakia Nui, cô ta nói như thế này:

She's applying for a job at Piliakia Nui.

Nhưng nếu Suzie hỏi Alice về việc Wendy đang xin việc tại Piliakia Nui, cô ta hỏi như thế này:

She's applying for a job at Piliakia Nui?

Bạn hãy để ý đến sự khác biệt giữa hai câu nói trên. Bạn hãy để ý xem giọng nói của Alice đi lên và đi xuống như thế nào (và để ý đến dấu chấm (.) ở cuối câu.) Bạn hãy để ý xem giọng nói của Suzie chỉ đi lên (và để ý đến dấu chấm hỏi (?) ở cuối câu hỏi.)

Tr2 (PRACTICE SAYING)

Bạn hãy xem phần THAM-KHẢO 46 về cách nói "Câu hỏi Đệm" (Tag questions). Câu hỏi đệm là câu hỏi ở cuối câu, chẳng hạn như "có phải không?" trong câu "Ông (Bà) bị mệt, có phải không?"

Tr3 (Note)

Các bài đối-thoại trong phần này khá dài, bởi vì cuộc phỏng-vấn xin việc thường thường kéo dài hơn đôi ba phút. Bạn hãy chú ý xem cách Wendy trả lời các câu hỏi của người phỏng-vấn bằng cách đưa ra các thí-dụ xác-thực về việc thụ-huấn và sở-thích của cô ta. Bạn không nên học thuộc lòng các bài đối-thoại này. Sau khi thực-tập các bài đối-thoại 7 và 8 xong, bạn hãy cố-gắng trả lời các câu hỏi trong đối-thoại 8 bằng cách dùng kinh-nghiệm và khả-năng nghề-nghiệp riêng của bạn.

Tr4 (DIALOG 7)

Bà Tuitele đang sẵn-sàng để tiếp chuyện với Wendy. Bà ta mời Wendy vào văn-phòng của bà ta.

TT Chào bà Carver. Tôi là Tina Tuitele.
Xin mời bà | ngồi.
| ngồi xuống.

WC Xin cảm bà Tuitele.

TT Tôi thấy trong đơn xin việc của bà là bà thích làm việc cho chúng tôi với chức-vụ | trợ-tá.
| phụ-tá điều-dưỡng.

WC Thưa phải, đúng vậy.

TT Bà ở trên đảo Mahimahi chứ?

WC Thưa phải. Hiện giờ gia-đình của tôi ở tại thành-phố Poi.

TT Bà đã theo học lớp huấn-luyện về trợ-tá tại trường Đại-học Cộng-đồng Kapiolai ở Honolulu, có phải (vậy) không?

WC Thưa phải. Tôi tốt nghiệp hồi tuần rồi.

TT Ngoài việc thụ-huấn tại trường Kapiolani, bà có kinh-nghiệm gì khác trong một bệnh-viện không?

WC Thưa, kinh-nghiệm trong một Tổng-y-Viện thì không. Tôi đã làm việc tại Chẩn-Y-Viện của thành-phố Poi được 5 tháng trước khi tôi qua Honolulu. Tôi đã làm việc với chức-vụ tiếp-dãi-viên được 3 tháng, rồi thì tôi giúp việc cho bác-sĩ Kamalii được 2 tháng.

TT Các loại công-việc gì mà bà đã làm cho bác-sĩ Kamalii?

WC Đó là các công-việc phụ-tá điều-dưỡng.
Tôi lấy thân nhiệt và đo áp huyết.
Tôi giúp bệnh-nhân sẵn-sàng để bác-sĩ khám-bệnh.
Tôi giúp bà y-tá.

TT Bà có thích công-việc làm của bà không?

WC Thưa có chứ, tôi rất thích.
Chính vì thế tôi mới muốn theo lớp huấn-luyện về trợ-tá. Có rất nhiều việc mà một trợ-tá có thể làm để giúp cho bệnh-nhân cảm thấy dễ chịu hơn--hay trấn an họ.

TT Bà thích làm việc với người khác chứ?

WC Thưa phải, tôi thích.

TT Bà chưa có kinh-nghiệm gì về nhi-khoa, có phải vậy không?

WC Thưa không, không có chuyên-biệt lắm. Có rất nhiều trẻ em đã tới bệnh-viện mà tôi đã làm trước đây.

TT Bà có thích làm việc với trẻ em không?

WC Thưa có. Tôi (đã) thích giúp các em nhỏ tại bệnh-viện mà tôi làm trước đây. Và tôi cũng thích săn-sóc mấy đứa con của tôi nữa.

TT Công-việc mà chúng tôi có ở đây thì chuyên về nhi-khoa. Bà sẽ làm việc với các nạn-nhân do tai-nạn và các trẻ em bị tật nguyền.

WC Tôi sẽ thích việc đó lắm.
Là một trợ-tá, tôi nghĩ tôi sẽ có nhiều thời giờ để gần-gũi với bệnh-nhân hơn là các y-tá sẽ có. Trẻ con cần rất nhiều sự chăm-sóc, đặc-biệt nhất là khi chúng nó ở tại bệnh-viện.

TT Bà có câu hỏi (hay thắc-mắc) gì về bệnh-viện của chúng tôi không, bà Carver?

WC Thưa có. Trong lãnh-vực nhi-khoa, quí-vị có qui-chế gì về việc cho phụ-huynh ở lại bệnh-viện--chỗ để cho cha mẹ mà cha mẹ có thể | ở lại trong khi con của họ đang điều-trị tại bệnh-viện.

TT | Ngay bây giờ / Ngay lúc này | thì không có.

Chúng tôi | đang suy-nghĩ về / đang xem xét về / đang nghiên-cứu về | sự khả-dĩ | chuyện thực-hiện việc đó.

Bà nghĩ sao về ý-kiến đó?

WC Tôi nghĩ rằng đó là ý-kiến hay.
Tôi đoán là sẽ có nhiều trở-ngại, nhưng nếu việc đó thực-hiện được thì nó sẽ giúp cho trẻ con rất nhiều.

TT Vâng, tôi cũng nghĩ thế. Bà có những câu hỏi gì khác nữa không?

WC Thưa không ạ.

TT Thôi, xin cám ơn bà Carver rất nhiều.
Chúng tôi sẽ cho bà biết về công-việc nầy trong vòng một hay hai tuần nữa.
Chúng tôi có địa-chỉ của bà ở Mahimahi chưa ạ?

WC Thưa chưa. Tôi sẽ cho bà địa-chỉ và số điện-thoại của tôi tại thành-phố Poi.

TT Xin nhờ bà đưa cho người thư-ký dùm.
Cám ơn bà đã đến đây.

WC Cám ơn bà rất nhiều.
Chào (tạm-biệt) bà.

TT Chào (tạm-biệt) bà.

Tr5 (PRACTICE SAYING)

SHOULD - việc gì đó phải, đúng, tốt hay nên làm.

Nếu bạn đi tới một buổi phỏng-vấn xin việc làm,
bạn nên (ăn mặc) tươm-tất,
bạn nên đúng giờ, và
bạn nên trả lời tất cả các câu hỏi càng đầy đủ chi-tiết càng tốt.

Các bạn hãy hỏi với nhau:

A Bạn nên làm cái gì khác nữa?

B (Bạn nên....)

COULD - việc gì đó mà bạn có thể làm

Nếu có người nào buồn,
bạn có thể "an-ủi họ" (để cho họ khóc trên vai của bạn).

Các bạn hãy hỏi với nhau:

A Bạn có thể làm cái gì khác được?

B (Bạn có thể....)

("COULD" cũng là hình-thức quá-khứ của "can": Hôm qua bà ta đã có thể ngồi dậy trên giường được rồi, nhưng hôm nay bà ta không thể làm được nữa. Hôm qua ông ta (đã) không có thể ăn đồ-ăn đặc được, nhưng hôm nay ông ta có thể ăn được rồi.

WOULD - việc gì đó mà bạn muốn hay thích (hay tự ý, tự nguyện) làm, nếu....

Nếu bạn đã xin việc làm và bạn không nhận được việc đó,
có lẽ bạn (sẽ, muốn) nổi giận và (sẽ, muốn) la lên.
có lẽ bạn (sẽ, muốn) đi tìm một việc khác tức thì.
có lẽ bạn (sẽ, muốn) học thêm để hội đủ điều-kiện hơn.

Các bạn hãy hỏi với nhau:

A Bạn sẽ (hay muốn) làm gì?

B (Tôi sẽ (hay muốn) ....)

Các bạn hãy hỏi với nhau:

Nếu bạn đã muốn đưa 7 người bạn tới nhà hàng Opunui, bạn sẽ (hay muốn) làm gì?

Tr6 (SITUATION DIALOGS)

Situation XI-1

A Bạn và B cùng ở tại Honolulu. Có một người bạn sắp-sửa ở California trở về Honolulu. Người bạn đó ở vùng Kaneohe nhưng muốn ở lại chơi với bạn vào cuối tuần để trò chuyện với nhau. Bạn hãy hỏi B xem như vậy có được không.

B Bạn và A cùng ở tại Honolulu. A có một người bạn ở vùng Kaneohe. Người bạn của A ở bên California một vài tháng và tuần nầy anh ta trở về Honolulu. Bạn có nhiều việc mà bạn muốn làm vào cuối tuần nầy.

Situation XI-2

A Bạn và B ở chung với nhau. Có một người bạn (C) sắp đến thăm bạn. Bạn và B ra phi-trường để đón C. B và C chưa bao giờ gặp nhau cả.

B Bạn và A ở chung với nhau. A có một người bạn sắp đến thăm. Bạn đi với A ra phi-trường để đón C. Bạn và C chưa bao giờ gặp nhau.

C Bạn có một người bạn (A) và bạn đang đi thăm A. Bạn xuống phi-cơ tại phi-trường và A đón bạn tại đó.

Situation XI-3

A Bạn đang ở chung với một người bạn (B). Bạn có một cuộc phỏng-vấn xin việc làm vào ngày mai. Bạn muốn dùng điểm-tâm trước khi bạn đi tới buổi phỏng-vấn đó. Bạn hãy bàn với người bạn về việc thức-dậy, việc ăn sáng, và làm thế nào để đi tới chỗ đó.

B Một người bạn (A) đang ở chung với bạn. Người bạn đó có một cuộc phỏng-vấn xin việc làm vào ngày mai. Bạn phải đi làm hay đi học vào ngày mai.

Situation XI-4

A Bạn là một y-tá. Bạn có phỏng-vấn một ứng-viên (B) xin làm trợ-tá, nhưng bạn đã dành chỗ làm đó cho một người có nhiều kinh-nghiệm hơn B. Bạn phải gọi điện-thoại cho B và nói cho B biết về việc ấy.

B Bạn là một trợ-tá. Bạn đã được một y-tá (A) phỏng-vấn về việc xin làm trợ-tá. A gọi điện-thoại cho bạn.

Situation XI-5

A Bạn là một y-tá. Bạn có phỏng-vấn một ứng-viên (B) xin làm trợ-tá. B hội đủ các điều-kiện. Bạn gọi điện-thoại cho B để kêu B đi làm.

B Bạn là một trợ-tá. Bạn đã được một y-tá (A) phỏng-vấn về việc xin làm trợ-tá. A gọi điện-thoại cho bạn.
(Ghi nhớ: nếu bạn được gọi đi làm và bạn muốn suy-nghĩ về việc đó, bạn phải gọi lại và trả lời cho người ta biết về quyết-định của bạn.)

Situation XI-6

Bạn hãy đưa tờ "lý-lịch nghề-nghiệp" (curriculum vitae) của bạn cho giáo-sư bạn. Bạn hãy để giáo-sư của bạn phỏng-vấn bạn về việc xin một việc làm.

Mỗi học-viên nên thực-tập bài đối-thoại này. Các học-viên khác nên theo-dõi và để ý nghe. Sau khi mỗi học-viên đã hoàn tất cuộc phỏng-vấn này, tất cả nên họp nhau lại để bàn về cuộc phỏng-vấn trên.

UNIT XII

THE MAHIMAHI REVIEW

PREVIEW

Chương XII là chương học-ôn và làm bài-kiểm--đây là chương dành cho bạn ôn lại và sử-dụng tất cả những gì bạn đã học được trong mười một chương kia.

Phần chính của Chương XII cho lớp học là hoạch-định một dự-án cho thành-phố Ahi. Trong khi làm việc với các học-viên khác, bạn sẽ sử-dụng tất cả các khả-năng Anh-ngữ mà bạn đã học được trong khóa học. Không những bạn sẽ dùng hai khả-năng nói và nghe của bạn, mà bạn còn phải dùng đến khả-năng đọc và viết nữa. Bạn hãy cố-gắng chỉ sử-dụng Anh-ngữ trong suốt các buổi thảo-luận đặt kế-hoạch cho dự-án.

Trong lúc bạn đặt kế-hoạch cho thành-phố Ahi và giải-quyết các vấn-đề trong kế-hoạch, bạn sẽ khám-phá ra được khả-năng thông-đạt tư-tưởng của bạn bằng Anh-ngữ đã lên đến mức-độ nào rồi.

Sau khi bạn và các học-viên khác hoàn-tất kế-hoạch cho thành-phố Ahi, có lẽ giáo-sư của bạn sẽ có thêm một số bài-tập ôn khác cho bạn.

Tr4 (TELLING TIME)

Bạn phải chắc-chắn là bạn hiểu những cách nói giờ khác nhau. Bạn hãy chú-ý là có nhiều cách diễn-tả giờ-giấc, đặc-biệt nhất là trong thường-đàm. A.M. và P.M. (hay a.m. và p.m.) được dùng thường nhất trong khi viết; chúng cũng được dùng trong thường-đàm. A.M. có nghĩa buổi sáng, nó được dùng để chỉ thời-gian từ 12 giờ đêm tới 12 giờ trưa. P.M. có nghĩa trưa, chiều hay tối. P.M. được dùng từ 12 giờ trưa tới 12 giờ khuya. Từ 12 giờ trưa tới 5 hay 6 giờ chiều được gọi là afternoon. Từ 5 hay 6 giờ chiều tới 12 giờ khuya được gọi là evening. Từ 12 giờ khuya tới 12 giờ trưa được gọi là morning.

VOCABULARY

on the hour: (thường nghe trên radio) đúng mỗi một giờ
on the half hour: đúng mỗi nửa giờ (như 7½, 8½, 9½,...)
half past the hour: nửa giờ đồng hồ, hay rưỡi
clock: đồng-hồ lớn, đồng-hồ treo tường
alarm clock: đồng-hồ báo-thức
digital clock: đồng-hồ điện-tử
watch: đồng-hồ đeo tay
wrist watch: đồng-hồ đeo tay
timepiece: dụng-cụ dùng để đo giờ hay ghi giờ
midnight: nửa khuya, nửa đêm, 12 giờ khuya
noon: đúng ngọ, giữa trưa, 12 giờ trưa

GREETINGS & TIME

Hello. How are you this morning? được dùng từ khoảng 3 giờ sáng tới 12 giờ trưa.

Hello. How are you today? được dùng suốt ngày cho tới khoảng 6 giờ chiều.

Hello. How are you | this evening? | tonight? được dùng từ khoảng 6 giờ chiều tới 3 giờ sáng (ngày hôm sau). Một số người dùng good morning nếu nó qua khỏi 12 giờ đêm.

Good morning được dùng từ khoảng 3 giờ sáng tới 12 giờ trưa.

Good afternoon được dùng từ 12 giờ trưa tới khoảng 5 hay 6 giờ chiều.

Good evening được dùng từ 5 hay 6 giờ chiều tới 12 giờ khuya.

Hi là tiếng chào hỏi thông thường trong thường-đàm, đồng-nghĩa với "hello".

Good night có nghĩa chào tạm-biệt, chúc ngủ ngon, được dùng từ 6 giờ chiều trở đi.

Bye-bye và bye có nghĩa chào tạm-biệt, được dùng thông thường trong thường-đàm.

Hello là tiếng chào hỏi dùng trong thường-đàm, có thể dùng vào bất cứ giờ nào.

Good-bye là tiếng chào tạm-biệt hay chia tay, có thể dùng vào bất cứ giờ nào.

Bạn hãy chú-ý là 1 giờ sáng luôn luôn là buổi sáng khi bạn nói về giờ giấc. Bạn nói "It's 1 o'clock in the morning," chứ bạn không nói "It's 1 o'clock in the evening." Có một số người có thể hỏi "How are you this evening?" như là câu chào hỏi dầu rằng lúc đó 1 giờ sáng.

Tr9 (MILITARY TIME)

Sau 12 giờ trưa, giờ Quân-sự không trở lại 1 giờ trưa mà là 1300 giờ (thirteen hundred hours).

Tr10 (EXPRESSIONS ABOUT TIME)

Ở Hoa-kỳ, thời-giờ rất là quan-trọng. Do đó, bạn phải biết cách nói giờ. Bạn phải đi làm hay đi học đúng giờ. Tới đúng giờ hẹn hoặc giờ đi làm rất là quan-trọng. Đôi khi, người Mỹ dường như lúc nào cũng vội-vã cả. Rất nhiều người Mỹ lúc nào cũng phải bận-rộn. Đôi khi, người Mỹ dường như không biết nghỉ-ngơi hay dùng thời-giờ nhàn-rỗi của họ là gì cả. Mối quan-tâm về giờ giấc và việc bận-rộn của người Mỹ được phản-ảnh trong ngôn-ngữ của họ. Tiếng Anh có rất nhiều thành-ngữ về giờ giấc. Đây là một số thành-ngữ về giờ giấc trong tiếng Anh.

Tr10-11 (EXPRESSION)

wait a second	"Wait a second. I'm almost ready." có nghĩa "Khoan đi đã.", chứ không có nghĩa người đó sẽ xong trong 1 giây hay 1 một phút; nhiều khi lâu hơn cái đó rất nhiều. Hai thành-ngữ này còn có nghĩa "ngừng lại. Thí-dụ, "Ngừng lại. Tôi muốn nói chuyện với anh."
wait a minute	
just a second	Hai thành-ngữ này cùng nghĩa với hai thàn h-ngữ trên. Chúng cũng có nghĩa "ngừng lại" hay " chậm lại.
just a minute	

in a second in a minute	Có nghĩa "chưa xong, chưa hoàn tất." Thí-dụ, "Chút xíu nữa tôi sẽ xong ngay."
on time	đúng giờ
in no time	thật nhanh; không mất nhiều thời giờ. Thí-dụ, "Tôi có thể tìm được liền cái ống thủy."
take your time	đi từ từ, chậm chậm; đừng vội. Thí-dụ, "Anh ta luôn luôn "tà tà" đi tới lớp học."
free time	giờ mà bạn không làm việc; giờ mà bạn không bị bận rộn; giờ rảnh-rỗi. Thí-dụ, "Vào giờ rảnh-rỗi, tôi thường đi xuống bãi biển."
on your own time	giờ không làm việc, giờ riêng của bạn. Thí-dụ, "Bạn hãy dùng cơm trưa vào giờ riêng của bạn."
on company time	giờ làm việc, giờ của sở. Thí-dụ, "Anh ta ngủ vào giờ làm việc."
over time	giờ phụ trội, giờ ngoài giờ làm việc thường. Thí-dụ, "Anh ta làm thêm giờ phụ trội vào những ngày thứ hai."
time and a half	giá tiền trả cho nhân-viên làm việc phụ trội. Giá lương một cộng một phần hai (1½) được tính theo căn-bản lương bình thường. Nếu bạn lảnh 3.00 đồng một giờ theo lương căn-bản thì lương phụ trội của bạn là 4.50 đồng một giờ.
to take time out	nghỉ-ngơi (thường được dùng trong thể-thao).
a good time	vui-vẻ (thường nói về tiệc tùng). Thí-dụ, "Chúng tôi hưởng một bữa tiệc thật vui."
the time of your life	thật là vui, rất vui (nói về tiệc tùng). Thí-dụ,"Chúng tôi hưởng một bữa tiệc vui tưng-bừng."

the time is ripe	đã đến lúc, đây là lúc để làm cái gì đó. Thí-dụ, "Đây là lúc để tìm việc làm."
to pass the time of the day	nghỉ-ngơi hay tiêu phí tời-giờ nhàn-rỗi bằng cách nói chuyện với bạn-bè. Thí-dụ, "John và Alex thích nói chuyện với nhau để tiêu phí thời-giờ nhàn-rỗi."
behind the times	lỗi thời, không hợp thời-trang. Thí-dụ, "Con cái thường cho rằng cha mẹ của họ lỗi thời."
Do you have the time?	đồng nghĩa với "Mấy giờ rồi?"
Do you have time.	đồng nghĩa với "Anh có rảnh không?" Thí-dụ, "Anh có thời giờ để học không? (Thưa) có, tôi có thời giờ (để học) chứ."

Tr14 (KINDS OF FOOD)

Đây là một số thức-ăn thường được dùng tại Hoa-kỳ. Bạn có thể ghi thêm vào các danh-sách dưới đây những món mà bạn biết được nhờ vào kinh-nghiệm của bạn hay không? Bạn hãy tìm hình ảnh của các thức-ăn này, được càng nhiều càng tốt. Và bạn hãy mang các tấm hình đó vào lớp học.

Tr28 (Word Order for Position Words)

CHỦ-TỪ Người/Vật	ĐỘNG-TỪ Be/Do	TÚC-TỪ Vật	SỰ LIÊN-HỆ Tiếng chỉ vị-trí	NƠI CHỐN Nơi/Vật

Tr29 (VERBS: Today and Yesterday)

BÂY GIỜ, HIỆN GIỜ Thì Hiện-tại theo Thói-quen Thì Hiện-tại Liên-tiến	TRƯỚC ĐÓ, TRƯỚC ĐÂY Thì Quá-khứ

Tr31 (VERBS: Tomorrow)

SAU NÀY Thì Tương-lai

Tr33 (HOSPITAL VOCABULARY: SURGERY)

Surgery có thể nói về một nơi hay một ban trong bệnh-viện. Thí-dụ, "She works in surgery" có nghĩa là "She works in the surgical department." Trong câu đó surgery nói về phòng mổ hay ban mổ xẻ trong bệnh-viện.

Surgery cũng có thể có nghĩa là "cuộc giải-phẫu". Thí-dụ:

He's having surgery.

He's having an operation.

She's having surgery on her leg.

She's having an operation on her leg.

Ghi-chú: | She's / He's | in surgery.

Câu trên đây mơ-hồ. Nó có thể có nghĩa là:

| She / He | is working in surgery. (Surgery đây là phòng giải-phẫu.)

Và nó cũng có thể nghĩa là:

| She's / He's | having an operation.

"She's in surgery."

Chúng ta cần thêm một số dữ-kiện nữa trước khi chúng ta có thể hiểu được nghĩa chính-xác của câu nói này. Trong bài đối-thoại, chúng ta hiểu "in surgery" có nghĩa "đang được giải-phẫu" bởi vì chúng ta đang nói về một bệnh-nhân. Trong một bài đối-thoại khác câu này có thể có nghĩa là: Cô ta thuộc về ban giải-phẫu. Hay nó có thể nghĩa là "Bà bác-sĩ/Cô y-tá đang ở trong phòng mổ."

Tr35 (THE INTERNAL BODY)

Internal Organs: Các Bộ-phận bên trong

In the Head: Trong Đầu

brain: óc, não
nasal cavity: hốc mũi
tongue: cái lưỡi

In the Throat: Trong cổ họng

windpipe/trachea: khí-quản
esophagus: thực-quản, cuống họng
foodpipe: thực-quản

In the Chest: Trong Lồng Ngực

lungs: (2) lá phổi
heart: trái tim

In the Abdomen: Trong Bụng

liver: (lá) gan
stomach: bao-tử
kidneys: (2) quả thận
ureters: niệu-quản (ống dẫn nước tiểu từ thận tới bọng đái)
small intestine: ruột non
large intestine: ruột già
bladder: bọng đái

Reproductive Organs: Các Cơ-quan Sinh-dục

male: phái nam
testicles/testes: dịch-hoàn, trứng dái
female: phái nữ
ovaries: noãn-sào, buồng trứng
uterus: tử-cung, dạ con
vagina: âm-đạo, cửa mình

Bones: Xương

In the Head: Trong Đầu

skull: xương sọ
cranium: sọ, xương sọ
jaw bone: xương hàm
teeth: những cái răng

In the Torso: Trong Thân Mình

shoulder blades: xương bả vai, xương chả vai
ribs (in the chest): xương sườn (trong lồng ngực)
spine: xương sống
  spinal column: xương sống
  backbone: xương sống
  vertebra, vertebrae (plural): đốt xương sống
pelvis: xương chậu, xương mông

Tr43-44 (ABBREVIATIONS IN THE HOSPITAL)

1.	aa	của mỗi (thứ)
2.	@	ở, tại
3.	AC, a.c.	trước bữa ăn, trước khi ăn
4.	ad lib	tùy-ý, lúc nào cũng được
5.	AM	buổi sáng
6.	BID	mỗi ngày hai lần, hai lần một ngày
7.	BM	sự đi xổng, đi tiêu (dễ hay khó)
8.	BP	huyết-áp, áp-huyết
9.	BR	phòng tắm, phòng vệ-sinh
10.	BRP	được phép tự sử-dụng phòng vệ-sinh
11.	c̄	với
12.	cc	phân khối
13.	CVA	bệnh liên-hệ đến tim và mạch máu, bệnh đứt mạch máu
14.	Dx	chẩn bệnh, đoán bệnh
15.	elix.	thuốc nước (ngọt và có chút mùi rượu)
16.	ext.	lấy ra, trích ra; bên ngoài
17.	EEG	sơ-đồ ghi lại hoạt-động của não (óc)
18.	EKG	sợ-đồ do tâm-động-kế ghi lại hoạt-động của tim để giúp bác-sĩ đoán bệnh tim
19.	ENT, EENT	Tai, Mắt, Mũi và Họng
20.	GI	liên-hệ hoặc thuộc về bao-tử hay ruột
21.	Gm.	(trọng-lượng) gờ-ram
22.	gr.	đơn-vị đo-lường = 0,0648 gram
23.	gtt(s)	(nhiều) giọt (thuốc nước)
24.	HS, hs	vào giờ ngủ, giờ ngủ
25.	ID	(thuốc) chích dưới da
26.	IM	(thuốc) chích thịt
27.	I&O	số lượng tiêu-thụ và bài-tiết

Abbreviations -- tiếp-theo

28.	IPPB	kỹ-thuật dùng máy giúp bệnh-nhân thở
29.	IV	(thuốc) chích gân (hay tĩnh-mạch)
30.	IV inf.	(thuốc) sang hay chuyền bằng gân
31.	L, Lt.	bên trái
32.	ml	mili lít = 1 phân khối (cc)
33.	noc.	ban đêm, thuộc về ban đêm
34.	NPO	(bệnh-nhân) không được quyền ăn hay uống
35.	Ob. Gyn.	khoa hộ-sản và hộ-lý
36.	OOB	(được phép) ra khỏi giường
37.	oz	1 lượng chất lỏng = 30 phân khối (cc)
38.	PC, p.c.	sau giờ ăn, sau khi ăn
39.	Pil.	thuốc viên
40.	PM	buổi chiều hay buổi tối
41.	PO	(thuốc) bằng miệng
42.	prn	bất cứ lúc nào cần đến, khi nào cần đến
43.	pt(s)	(nhiều) bệnh-nhân
44.	PT	tập cử-động cơ-thể
45.	qd	mỗi ngày, hằng ngày
46.	QID	bốn lần một ngày
47.	q^2h	mỗi hai giờ một lần
48.	q^4h	mỗi bốn giờ một lần
49.	q^8h	mỗi tám giờ một lần
50.	qs	đủ lượng, đầy đủ số lượng (thuốc)
51.	ROM	phạm-vi cử-động
52.	R, Rt.	bên phải
53.	RT	chữa bệnh bằng quang-tuyến
54.	Rx	nhận (sự điều-trị, chữa trị)
55.	$\bar{s}$	không có, không cần đến
56.	SOS	nếu cần đến, nếu cần-thiết
57.	ss	phân nửa, một nửa
58.	sol.	dung-dịch, (thuốc) nước
59.	STAT	lập-tức, tức-thì, khẩn
60.	SUBQ, SUBC	(thuốc) chích dưới da
61.	tab.	viên (thuốc)
62.	tbsp.	muỗng ăn xúp, muỗng ăn canh
63.	TID	ba lần một ngày
64.	TPR	Nhiệt, Mạch, Hô-hấp
65.	tr., tinct	thuốc thoa có chất rượu như i-ốt
66.	tsp	muỗng cà-phê

Tr45 (TEMPERATURE)

Có hai hệ-thống để đo nhiệt-độ. Một là hệ-thống theo độ C (độ bách-phân), trong đó độ đông lạnh là 0^{o} và độ sôi là 100^{o}. Còn hệ-thống khác thì theo độ F (độ Farenheit), hệ-thống này lấy tên của ông Farenheit người cải-tiến việc sử-dụng thủy-ngân trong nhiệt-kế. Phương-pháp Farenheit tính độ đông lạnh ở 32^{o} và độ sôi ở 212^{o}.

Thân-nhiệt bình thường của hầu-hết mọi người là $37^{o}C$ hay là $98.6^{o}F$.

Một vài bệnh-viện dùng hệ-thống độ C và một vài bệnh-viện dùng hệ-thống độ F. Các bệnh-viện dùng hệ-thống độ C tại Hoa-kỳ thường thường có một sơ-đồ đối-chiếu hai hệ-thống để bạn có thể tham-khảo. Nếu bạn muốn đổi từ hệ-thống này ra hệ-thống kia, bạn có thể dùng hai công-thức dưới đây:

Công-thức để đổi độ F ra độ C là:

$$C = \frac{(F - 32) \times 5}{9}$$

Công-thức để đổi độ C ra độ F là:

$$F = \frac{C \times 9}{5} + 32$$

Thí-dụ, nếu có người nào bị sốt tới $102^{o}F$, bạn có thể tìm được nhiệt-độ C tương-đương là $38.8^{o}C$.

Tr46 (TAG QUESTIONS)

Những câu hỏi đệm (Tag Questions) là những câu hỏi ngắn ở vào cuối câu, chẳng hạn như "aren't you" trong câu "You're tired, aren't you?" Những câu hỏi đệm là những câu hỏi được dùng để hỏi lại một việc gì cho chắc-chắn.

Người Mỹ rất thường dùng loại câu hỏi đệm này. Nên nhớ là khi bạn trả lời loại câu hỏi đệm, bạn phải trả lời theo nghĩa của câu hỏi. Thí-dụ, năm nay bạn không có đi California và có một người nào đó hỏi bạn câu:

You're not going to California, are you?

bạn trả lời là:

No, I'm not going to California.

Nếu bạn sắp-sửa đi California và có một người nào đó hỏi bạn cùng câu hỏi trên:

You're not going to California, are you?

bạn trả lời là:

Yes, I'm going to California.

Bạn KHÔNG NÊN nói:

No, I'm going to California.

hay

Yes, I'm not going to California.

Nếu có ai hỏi bạn tâu:

You're going to California, aren't you?

Bạn có thể trả lời là:

Yes, I am. / Yes, I'm going to California.

hay là:

No, I'm not going to California.

Sau đây là 2 mẫu dấu giọng chính của loại câu hỏi đệm. Một loại là dấu giọng đi xuống--khi mà người đó nghĩ rằng câu hỏi của họ đúng:

You're from Viet-Nam, aren't you? (Yes, I'm from Viet-Nam.)

You're not from Viet-Nam, are you? (No, I'm not from Viet-Nam.)

Còn một loại thì dấu giọng đi lên--khi người đó không biết chắc-chắn là câu hỏi của họ đúng:

You're from Viet-Nam, aren't you? (Yes./No.)

You're not from Viet-Nam, are you? (Yes./No.)

Vocabulary

confirmation: sự xác-nhận, hay hỏi lại cho chắc-chắn
content: nghĩa (của một câu nói)
intonation pattern: mẫu dấu giọng của một câu (đi lên hay đi xuống khi nói)